

QUYẾT ĐỊNH
Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 3 năm 2021
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng; Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc sửa đổi khoản 1 Điều 3 Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 3 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình gồm:

Phụ lục 1: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu thông dụng tháng 3 năm 2021.

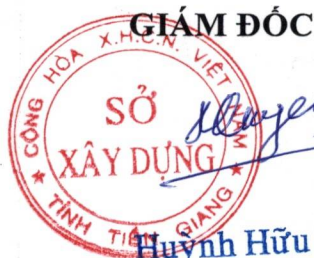
Phụ lục 2: Giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo tiêu chuẩn thiết kế và thi công đường cao tốc tháng 3 năm 2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

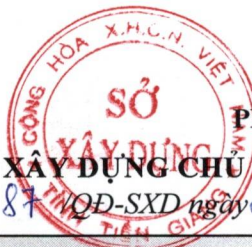
Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng; Trưởng phòng Phòng Quản lý hoạt động xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHDXD (Thắng). ✓



GIÁM ĐỐC
Huỳnh Hữu Quyền



PHỤ LỤC 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÔNG DỤNG THÁNG 3 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 87/QĐ-SXD ngày 22/4/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
I - THÀNH PHỐ MỸ THO				
Cát, đá các loại				
Cửa hàng VLXD Nguyễn Văn Sữa - xã Trung An, dt: 0918046702				Báo giá ngày 31/3/2021
1	Cát vàng (bê tông)	m3	350,000	Giá tại bãi
2	Cát san nền (chở xe)	m3	200,000	"
3	Đá 0x4	m3	350,000	"
4	Đá 1x2	m3	400,000	"
Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - ĐT: 3853478 - 3953789				Báo giá ngày 31/3/2021
5	Cát xây tô	m3	250,000	Giá tại bãi
6	Cát san nền (chở xe)	m3	170,000	"
Thép Miền Nam - Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - ĐT: 3853478 - 3953789				Báo giá ngày 15/3/2021
7	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CT3	kg	15,245	Giá bao gồm phí vận chuyển 200đ/kg
8	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CT3	kg	15,200	"
9	Thép tròn trơn cuộn Ø 10 CT3	kg	15,427	"
10	Thép cây vằn Ø 10 SD 295 - CB300	kg	15,181	"
11	Thép cây vằn Ø 12 SD 295 - CB300	kg	15,091	"
12	Thép cây vằn Ø 14 SD 295 - CB300	kg	15,150	"
13	Thép cây vằn Ø 16 SD 295 - CB300	kg	15,084	"
14	Thép cây vằn Ø 18 SD 295 - CB300	kg	15,088	"
15	Thép cây vằn Ø 20 SD 295 - CB300	kg	15,095	"
16	Thép cây vằn Ø 22 SD 295 - CB300	kg	15,094	"
17	Thép cây vằn Ø 25 SD 295 - CB300	kg	14,890	"
18	Thép cây vằn Ø 28 SD 295 - CB300	kg	15,094	"
19	Thép cây vằn Ø 32 SD 295 - CB300	kg	15,079	"
Thép Vina kyoei				Báo giá ngày 01/3/2021
20	Thép cuộn Ø 6 (CB240-T/CT3)	kg	15,490	áp dụng cho các nhà
21	Thép cuộn Ø 8 (CB240-T/CT3)	kg	15,440	phân phối khu vực
22	Thép cây vằn Ø 10 (CB300V/SD295A)	kg	15,440	Mỹ Tho
23	Thép cây vằn Ø 10 (CB400-V/SD390)	kg	15,540	
24	Thép cây vằn Ø 10 (CB500-V)	kg	15,590	
25	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25 (CB300V/SD295A)	kg	15,290	
26	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB400-V/SD390)	kg	15,390	
27	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB500-V)	kg	15,440	
28	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36 (CB400-V/SD390)	kg	15,590	
29	Thép cây vằn Ø 36 (CB500-V)	kg	15,640	
30	Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43 (CB400-V/SD390)	kg	15,690	
31	Thép cây vằn Ø 40 (CB500-V)	kg	15,740	
32	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 (CB300-T/SS400)	kg	16,190	
33	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 (CB300-T/SS400)	kg	16,190	
34	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 (CB300-T/SS400)	kg	16,190	
35	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 (CB300-T/SS400)	kg	16,190	
36	Thép góc V100x100x10 (CB300-T/SS400)	kg	16,290	
Thép Pomina				Báo giá ngày 01/3/2021
37	Thép cuộn Ø 6 (CB240T)	kg	15,200	áp dụng trên địa bàn tỉnh
38	Thép cuộn Ø 8 (CB240T)	kg	15,200	
39	Thép cuộn Ø 10 (CB240T)	kg	15,340	
42	Thép cây vằn Ø 10 (SD390)	kg	15,350	
43	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (SD390)	kg	15,200	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
44	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (SD390)	kg	15,500	
40	Thép cây vằn Ø 10 (SD295A)	kg	15,250	
41	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20 (CB300V)	kg	15,100	
45	Thép cây vằn Ø 10 (CB400V)	kg	15,350	
46	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB400V)	kg	15,200	
47	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB400V)	kg	15,500	
48	Thép cây vằn Ø 10 (CB500V)	kg	15,650	
49	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB500V)	kg	15,500	
50	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB500V)	kg	15,800	
51	Thép cây vằn Ø 10 (Grade 60)	kg	15,550	
52	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (Grade 60)	kg	15,400	
53	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (Grade 60)	kg	15,700	
	Thép ống SeAH Việt Nam (BS 1387, ASTM A500, JIS G3444)			Báo giá ngày số 25
54	Ống thép đen dày 1,0 - 1,5mm; Ø10 - Ø100	kg	20,400	ngày 01/3/2021
55	Ống thép đen dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	19,600	tròn, vuông, hộp
56	Ống thép đen dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø 100	kg	19,300	Ø: đường kính DN
57	Ống thép đen dày 5,5 - 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	19,300	"
58	Ống thép đen dày > 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	19,500	"
59	Ống thép đen dày dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	19,500	"
60	Ống thép đen dày dày > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	19,900	"
61	Ống thép mạ kẽm dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	25,800	"
62	Ống thép mạ kẽm dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	25,000	"
63	Ống thép mạ kẽm dày > 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	25,000	"
64	Ống thép mạ kẽm dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	25,400	"
65	Ống thép mạ kẽm > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	25,800	"
66	Ống tôn kẽm dày 1,0 - 2,3mm; Ø10 - Ø200	kg	20,600	"
	Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL			Công văn số 62/NBS-KHKD ngày 08/3/2021
67	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m	kg	15,970	Áp dụng trên địa bàn tỉnh Mác thép AGS 400, SS400) TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015
68	Thép góc V100 dài 6m	kg	16,070	
69	Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6); V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m	kg	16,070	
70	Thép góc V100x100x10 dài 12m	kg	16,270	
	Ximăng các loại			Đơn giá theo báo giá cũ,
71	Ximăng Công Thanh PCB40	bao	78,500	không thay đổi
72	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	70,000	trong tháng
73	Ximăng FiCo PCB40	bao	75,455	"
74	Ximăng Tây Đô Export	bao	77,300	"
75	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,545	"
76	Ximăng Hà Tiên Kiên Lương PCB40	bao	72,727	"
77	Ximăng Thăng Long PCB 40 (nhãn hiệu Rồng đỏ)	bao	74,545	"
78	Ximăng STARMAX PCB 40	bao	80,000	Tại cửa hàng VLXD
79	Ximăng TOPHOME PCB40 (Cty CPXM Đình Cao)	bao	80,000	các huyện +3.640 đ/bao
	Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - ĐT: 3853478 - 3953789 báo giá ngày 31/3/2021			
80	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	71,400	
81	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	75,900	
82	Ximăng INSEE Holcim PCB40	bao	81,400	
83	Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	70,500	
84	Ximăng Hà Tiên 2 - Cần Thơ PCB40	bao	68,600	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
	Xí nghiệp 406 - Công ty TNHH MTV 622			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
85	Ximăng Genwestco PCB40	bao	69,090	
86	Ximăng Genwestco PCB50	bao	78,180	
	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang			Báo giá tháng 3/2021
87	Ximăng Cần Thơ - Hậu Giang PCP40 Chất lượng cao	bao	77,273	
88	Ximăng Cần Thơ - Hậu Giang PCP40 Cao cấp	bao	82,727	
89	Ximăng SaMai PCP40 đa dụng	bao	79,091	
90	Ximăng SaMai PCP40 Top quality	bao	84,545	
91	Ximăng Cần Thơ - Hậu Giang PCP50	bao	88,182	
	Gạch ốp lát Đồng Tâm các loại			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
92	Gạch Ceramic 25x25 Đồng Tâm loại AA	m2	128,200	
93	Gạch Ceramic 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	148,200	
94	Gạch Ceramic 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	131,800	
95	Gạch Granite 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	162,700	
96	Gạch Granite 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	162,700	
97	Gạch Granite 50x50 Đồng Tâm loại AA	m2	176,400	
98	Gạch Granite bóng mờ 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	233,600	
99	Gạch Granite bóng kính 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	289,100	
100	Gạch Ceramic 25x40 Đồng Tâm loại AA	m2	128,200	
101	Gạch Ceramic 30x45 Đồng Tâm loại AA	m2	150,900	
102	Gạch Ceramic 30x60 Đồng Tâm loại AA	m2	200,000	
103	Gạch kính trắng 19x19x9,5cm (lấy sáng)	viên	44,550	
	Công ty CP công nghệ gốm sứ Taicera (Loại 1)			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
104	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng	150,818	
105	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	thùng	155,591	
106	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2	141,273	
107	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2	157,500	
108	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2	214,773	
109	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2	238,636	
110	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2	176,591	
111	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2	214,773	
112	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2	238,636	
113	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2	176,591	
114	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2	233,864	
115	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2	248,182	
116	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2	329,318	
117	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 màu nhạt	m2	386,591	
	Công ty Cổ phần Tập đoàn VITTO			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
118	Gạch ốp kích thước 300x450mm loại 1	m2	122,241	
119	Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1	m2	205,537	
120	Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1	m2	275,783	
121	Gạch ốp kích thước 300x300mm loại 1	m2	205,537	
122	Gạch ốp kích thước 400x400mm loại 1	m2	238,845	
123	Gạch ốp kích thước 400x800mm loại 1	m2	210,983	
124	Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1	m2	99,464	
125	Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1	m2	140,448	
126	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic loại 1	m2	139,740	
127	Gạch ốp kích thước 145x600mm	m2	205,537	
128	Gạch ốp kích thước 500x500mm loại 1	m2	169,791	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
129	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic men matt loại 1	m2	200,516	
130	Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic mài bóng loại 1	m2	231,476	
131	Gạch lát nền kích thước 800x800mm ceramic mài bóng loại 1	m2	307,344	
132	Gạch lát nền kích thước 600x900mm ceramic mài bóng loại 1	m2	403,004	
133	Gạch lát nền kích thước 600x1200mm ceramic mài bóng loại 1	m2	535,524	
134	Gạch ốp kích thước 155x800mm	m2	373,704	
135	Gạch lát nền kích thước 1000x1000mm	m2	506,937	
	Gạch lát vỉa hè			
	Công ty Hoàng Hải			Đơn giá theo báo giá cũ
136	Gạch bông 200*200*20mm	m2	120,000	không thay đổi
137	Gạch Terrazzo 300*300*25±2mm	m2	88,000	trong tháng
138	Gạch Terrazzo 400*400*30±2mm	m2	98,000	màu xanh + 4.000đ/m2
	Công ty Cổ phần VLXD Tiền Giang			Đơn giá theo báo giá cũ
139	Gạch Terrazzo 400x400	m2	90,910	không thay đổi
	Công ty TNHH Vạn Lộc			Đơn giá theo báo giá cũ
140	Gạch Terrazzo 400x400	m2	109,100	không thay đổi trong tháng
	Công ty TNHH Hữu Lộc			Đơn giá theo báo giá cũ
141	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	104,500	không thay đổi trong tháng
142	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	109,100	Nền mặt màu xanh
143	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	95,500	Nền mặt màu xám, màu đen
144	Gạch bê tông màu tự chèn kiểu chữ I 195x140x45	m2	118,200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ (36,6 viên/m2)
145	Gạch bê tông màu tự chèn 250x250x45	m2	118,200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ (16 viên/m2)
	Công ty TNHH TM-DV-SX Nam Long (công ty TNHH Đạt Tiến Tâm phân phối)			Đơn giá theo báo giá cũ không thay đổi trong tháng
146	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	84,100	
	DNTN Thiện Mỹ			Đơn giá theo báo giá cũ,
147	Gạch Terrazzo 400x400x30 (loại 1)	m2	86,364	không thay đổi
148	Gạch Terrazzo 400x400x30 (loại cao cấp mặt men 7mm-8mm)	m2	104,545	trong tháng
	Đá granit tự nhiên (đá hoa cương)			Đơn giá theo báo giá cũ,
149	Đá tím móng cổ	m2	650,000	không thay đổi
150	Đá tím Khánh hòa	m2	900,000	trong tháng
151	Đá trắng Suối Lâu	m2	840,000	
152	Đá đỏ Ru bi	m2	1,980,000	
153	Đá đen Phú Yên	m2	2,040,000	
154	Đá hồng Gia Lai	m2	960,000	
	Gạch xây			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
155	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm A)	viên	1,240	Tân Uyên, BD
156	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm B)	viên	1,210	"
157	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành A)	viên	1,220	"
158	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành B)	viên	1,190	"
159	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Hồng Phát)	viên	970	"
160	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Liên Hiệp)	viên	970	Đồng Nai
161	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên	1,070	Tiền Giang
162	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1,000	Mỹ Tho

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
163	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	873	Tiền Giang
164	Gạch demi 8x8x9 (Đại Hữu)	viên	496	"
165	Gạch đặc 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	973	"
166	Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 4x8x18 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	2,780	G02-04
167	Gạch 4 lỗ 9x9x19, gạch đinh 4,5x9x19 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	3,140	G01-03
	Sản phẩm American Standard - Công ty Lixil VN			Đơn giá theo báo giá cũ,
168	Bàn cầu hai khối VF-2395	bộ	2,000,000	không thay đổi
169	Bàn cầu hai khối VF-2398	bộ	2,090,900	trong tháng
170	Bàn cầu hai khối VF-2396	bộ	2,181,800	
171	Bàn cầu hai khối VF-2397	bộ	2,272,700	
172	Bàn cầu hai khối VF-2013	bộ	2,818,200	
173	Lavabo treo tường + âm bàn VF-0940	cái	618,200	
174	Lavabo treo tường + âm bàn VF-0969	cái	654,500	
175	Lavabo âm bàn + âm bàn VF-0476	cái	818,200	
176	Bồn tiểu treo tường Eco VF-0414	cái	1,227,300	
177	Bồn tiểu treo tường Wall VF-0412	cái	1,272,700	
178	Van xả tiểu WF-9802	cái	1,181,800	
179	Vòi lavabo lạnh Sandra WF.T601	cái	572,700	
180	Vòi lavabo lạnh W.126	cái	681,800	
	Sản phẩm INAX - Công ty Lixil VN			Đơn giá theo báo giá cũ,
181	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	1,818,200	không thay đổi
182	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	1,990,900	trong tháng
183	Bàn cầu hai khối C-306VA	bộ	2,327,300	
184	Bàn cầu hai khối C-504VAN	bộ	2,827,300	
185	Bàn cầu một khối AC-969VN	cái	4,727,300	
186	Lavabo treo tường + âm bàn L-282V	cái	445,500	
187	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	cái	563,600	
188	Lavabo dương bàn + âm bàn L-2395V	cái	872,700	
189	Bồn tiểu U-116V	cái	581,800	
190	Van xả tiểu UF-7V	cái	1,218,200	
191	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-11A	cái	718,200	
192	Vòi lạnh + phụ kiện CFV-102A	cái	309,100	
193	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-17	cái	590,900	
	Sản phẩm Santa			
194	Chậu rửa Inox 01 hộc không cánh - 4560	bộ	954,500	
195	Chậu rửa Inox 01 hộc có cánh - 5090	bộ	1,186,400	
196	Vòi lavabo lạnh (ST-104/104N) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	296,400	
197	Vòi sen tắm lạnh - củ sen (ST-202) - Chưa bao gồm bộ dây tay sen	bộ	238,200	
198	Vòi rửa chén lạnh (ST-302) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	216,400	
199	Vòi rửa chén lạnh (ST-304) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	401,800	
200	Bộ dây tay sen (T3, T5)	bộ	143,600	
	Sản phẩm CAESAR Việt Nam			Đơn giá theo báo giá cũ,
201	Bàn cầu xôm (C-1250)	bộ	850,000	không thay đổi
202	Bàn cầu hai khối (CT1325)	bộ	1,750,000	trong tháng
203	Bàn cầu hai khối (CTS1325)	bộ	1,870,000	Nắp êm
204	Bàn cầu trẻ em (CT1026)	bộ	1,426,000	
205	Lavabo góc (L2014)	cái	341,000	KT: 360x360x145
206	Lavabo treo tường (L2140)	cái	400,000	KT: 405x405x185

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
207	Lavabo treo tường (L2230)	cái	787,000	KT: 480x585x215
208	Lavabo bàn sứ (LF5024)	cái	1,837,000	KT: 500x600x210
209	Lavabo âm bàn (L5115)	cái	650,000	KT: 380x460x185
210	Lavabo âm bàn (L5125)	cái	950,000	KT: 400x525x185
211	Chân dài lavabo (P2437, P2438)	cái	400,000	
212	Chân ngắn lavabo (P2436, P2439)	cái	400,000	
213	Mặt bàn lavabo bằng sứ - FB001B	cái	600,000	KT: 500x600x20
214	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái	427,000	KT: 250x300x330
215	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0230	cái	781,000	KT: 270x340x552
216	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái	2,482,000	KT: 380x320x860
217	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787,000	KT: 390x90x820
218	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787,000	KT: 390x80x805
219	Bệ vệ sinh nữ (B1301)	cái	1,141,000	KT: 600x365x360
220	Vòi lavabo nóng lạnh (B150CP)	cái	991,000	
221	Vòi lavabo lạnh: (B109CP)	cái	754,000	kèm co P
222	Vòi lavabo lạnh cao (B041C)	cái	1,297,000	"
223	Vòi lavabo lạnh: (B027C; B0237C)	cái	194,000	không kèm bộ xả
224	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái	1,377,000	
225	Vòi bếp nóng lạnh (K511C)	cái	1,111,000	
226	Vòi bếp lạnh (K035C; K036C gắn tường)	cái	544,000	
227	Vòi xịt (BS304)	cái	168,000	
228	Vòi xịt xi mạ (BS304CW)	cái	328,000	
229	Giá kiếng (Q940)	cái	136,000	
230	Giá treo khăn (Q941)	cái	136,000	
231	Giá để xà phòng, bàn chải răng (Q942; Q943)	cái	54,000	
232	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái	94,000	
233	Móc áo (Q947)	cái	41,000	
234	Bộ 06 món bằng sứ (Q940 /41/42/43/44/47)	cái	501,000	
235	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái	275,000	
236	Gương soi 600x450 (M753V)	cái	415,000	bao gồm kệ kính
237	Thoát sàn Ø60-90 (ST1212; ST1212L)	cái	184,000	120x120
238	Thoát sàn Ø60-90 (ST1414; ST1414L)	cái	228,000	140x140
239	Thoát sàn Ø60 (F2222)	cái	86,000	90x90
240	Cầu chắn rác (F2323A)	cái	124,000	
	Công ty TNHH VN Đại Phong			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
241	Bồn cầu 1 khối GMBC900	bộ	4,500,000	KT: 700 x 385 x 780
242	Bồn cầu 1 khối GMBC903	bộ	4,500,000	KT: 690 x 360 x 750
243	Lavabo treo tường GMLB310	cái	1,300,000	KT: 545 x 435 x 450
244	Lavabo âm bàn GMLB 09	cái	1,130,000	KT: 500 x 355 x 140
245	Bệ tiểu nam cảm ứng GMCT406-S	bộ	3,000,000	KT: 330 x 290 x 685
246	Vòi lavabo nóng lạnh 202 INOX 304 (20cm) mờ Gama	Bộ	770,000	
247	Sen cây tròn 002 INOX 304 mờ Gama	Bộ	2,800,000	
248	Vòi rửa chén nóng lạnh 301 INOX 304 mờ Gama	Bộ	690,000	
249	Phễu sàn đúc 15 x 15 x 60 INOX 304 bóng Gama	Cái	272,000	
250	Máy nước nóng năng lượng mặt trời GMMNLT 150	Bộ	8,450,000	Ống thủy tinh chân không
251	Máy nước nóng năng lượng mặt trời lõi PPR GMMNLT140PB	Bộ	9,800,000	Lõi PPR
252	Máy năng lượng tắm phẳng GMMNLF180	Bộ	28,780,000	Tắm phẳng
	Bồn Inox DAPHA α			Đơn giá theo báo giá cũ
253	Dạng đứng 500 lít	bộ	2,080,000	không thay đổi
254	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3,230,000	trong tháng

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
255	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6,480,000	
256	Dạng nằm 500 lít	bộ	2,240,000	
257	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3,440,000	
258	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6,750,000	Bảo hành 12 năm
259	Dạng nằm 3000 lít	bộ	9,740,000	
260	Dạng nằm 4000 lít	bộ	13,150,000	
261	Dạng nằm 5000 lít	bộ	15,510,000	
	Bồn Inox Toàn Mỹ			Đơn giá theo báo giá cũ
262	Dạng đứng 500 lít	bộ	2,200,000	không thay đổi
263	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3,100,000	trong tháng
264	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6,500,000	
265	Dạng đứng 3000 lít	bộ	10,600,000	
266	Dạng đứng 4000 lít	bộ	13,000,000	
267	Dạng đứng 5000 lít	bộ	15,000,000	
268	Dạng nằm 500 lít	bộ	2,300,000	
269	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3,300,000	
270	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6,900,000	
271	Dạng nằm 3000 lít	bộ	11,480,000	
272	Dạng nằm 4000 lít	bộ	14,000,000	
273	Dạng nằm 5000 lít	bộ	16,000,000	
	Bồn nhựa Toàn Mỹ			Đơn giá theo báo giá cũ
274	Dạng đứng 500 lít	bộ	1,300,000	không thay đổi
275	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2,000,000	trong tháng
276	Dạng đứng 2000 lít	bộ	4,100,000	
277	Dạng nằm 500 lít	bộ	1,570,000	
278	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2,700,000	
279	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5,400,000	
	Bồn Inox Đại Thành			Đơn giá theo báo giá cũ
280	Dạng đứng 500 lít	bộ	1,900,000	không thay đổi
281	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2,800,000	trong tháng
282	Dạng đứng 2000 lít	bộ	5,850,000	
283	Dạng đứng 3000 lít	bộ	8,300,000	
284	Dạng đứng 4000 lít	bộ	10,350,000	
285	Dạng đứng 5000 lít	bộ	12,900,000	
286	Dạng nằm 500 lít	bộ	2,000,000	
287	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3,050,000	
288	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6,000,000	
289	Dạng nằm 3000 lít	bộ	8,600,000	
290	Dạng nằm 4000 lít	bộ	10,950,000	
291	Dạng nằm 5000 lít	bộ	13,700,000	
	Bồn nhựa Đại Thành			Đơn giá theo báo giá cũ
292	Dạng đứng 500 lít	bộ	1,200,000	không thay đổi
293	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2,000,000	trong tháng
294	Dạng đứng 2000 lít	bộ	3,500,000	
295	Dạng đứng 3000 lít	bộ	5,000,000	
296	Dạng đứng 4000 lít	bộ	6,400,000	
297	Dạng đứng 5000 lít	bộ	7,900,000	
298	Dạng nằm 500 lít	bộ	1,525,000	
299	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2,700,000	
300	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5,400,000	
	Thép hình C (xà gồ) mạ kẽm			Đơn giá theo báo giá cũ

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
301	1,8li - 45x80	m	48,200	không thay đổi
302	50x100	m	53,600	trong tháng
303	50x125	m	60,000	
304	50x150	m	66,400	
305	2,0li - 45x80	m	52,700	
306	50x100	m	59,100	
307	50x125	m	65,500	
308	50x150	m	72,700	
309	2,5 ly - 45x80	m	65,500	
310	50x100	m	72,700	
311	50x125	m	80,900	
312	50x150	m	90,000	
	Tole sóng vuông các loại			Đơn giá theo báo giá cũ
	<i>Tole lạnh Zacs (Úc) Z100</i>			không thay đổi
313	3,5 zem	m	102,700	trong tháng
314	4,0 zem	m	111,800	BH 10 năm
315	4,2 zem	m	118,200	
316	4,5 zem	m	124,500	
317	4,8 zem	m	134,500	
318	5,0 zem	m	140,900	
	<i>Tole lạnh Đông Á AZ100</i>			
319	3,5 zem	m	72,700	
320	4,0 zem	m	81,800	
321	4,5 zem	m	90,900	
322	5,0 zem	m	99,100	
	<i>Tole lạnh Hoa Sen</i>			
323	4,5 zem	m	90,900	
	Tole mạ kẽm			
324	3,0 zem	m	59,100	
325	3,5 zem	m	66,400	
326	4,0 zem	m	70,900	
327	4,5 zem	m	78,200	
328	5,0 zem	m	87,300	
	Tole mạ màu			
	Tole màu Zass® (Úc) Z100 khổ 1,07m			BH 10 năm
329	4,0 zem	m	119,100	"
330	4,5 zem	m	132,700	"
331	5,0 zem	m	150,000	"
	Tole màu Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
332	3,5 zem	m	76,400	
333	4,0 zem	m	84,500	
334	4,5 zem	m	93,600	
335	5,0 zem	m	102,700	
	<i>Tole màu Hoa Sen khổ 1,07m</i>			
336	3,0 zem	m	78,200	
337	4,0 zem	m	87,300	
338	4,5 zem	m	97,300	
339	5,0 zem	m	107,300	
	Tole ngói			
	Tole ngói Zass® (Úc) khổ 1,07m			
340	4,0 zem	m	130,900	
341	4,5 zem	m	146,400	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
342	5,0 zem	m	164,500	
	Tole ngói Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
343	3,5 zem	m	86,400	
344	4,0 zem	m	95,500	
345	4,5 zem	m	104,500	
346	5,0 zem	m	113,600	
	Tole ngói Hoa Sen - khổ 1,07m			
347	3,5 zem	m	88,200	
348	4,0 zem	m	98,200	
349	4,5 zem	m	108,200	
350	5,0 zem	m	119,100	
	Công ty TNHH Tôn Pomina (TCT G550)			Đơn giá theo báo giá cũ
351	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm	md	81,818	không thay đổi
352	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm	md	94,545	trong tháng
353	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm	md	102,727	
354	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	md	86,364	
355	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	md	100,000	
356	Tôn lạnh Solar AZ100 phủ AF: 0.40mm x 1200mm	md	103,636	
357	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm	md	114,500	
358	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm	md	124,500	
	Hệ giàn & xà gỗ thép mạ trọng lượng nhẹ Thép Tiên Phong - Visiontruss			Đơn giá theo báo giá cũ
	<i>Thanh giàn Visiontruss</i>			không thay đổi
359	Loại C40.75, dày 0,75mm BMT	m	29,350	trong tháng
360	Loại C75.60, dày 0,60mm BMT	m	36,110	
361	Loại C75.75, dày 0,75mm BMT	m	45,150	
362	Loại C75.10, dày 1,00mm BMT	m	56,560	
363	Loại C100.75, dày 0,75mm BMT	m	59,750	
364	Loại C100.10, dày 1,00mm BMT	m	75,240	
	<i>Đòn tay (batten - làm rui hoặc mè)</i>			
365	Loại TS 35.48, dày 0,48mm BMT	m	24,020	
366	Loại TS 40.48, dày 0,48mm BMT	m	25,880	
367	Loại TS 57.60, dày 0,60mm BMT	m	48,170	
368	Loại TS 57.75, dày 0,75mm BMT	m	54,500	
	Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			Bảo hành 20 năm
369	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT	m	38,745	
370	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT	m	52,815	
371	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT	m	69,090	
372	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT	m	80,325	
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - Bluescope Lysaght			
373	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	31,920	
374	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	39,375	
375	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,80mm TCT	m	62,160	
376	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	72,345	
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten			
377	C & Z 10012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,09 kg/m	m	112,245	
378	C & Z 10015, dày 1,5 li, trọng lượng 2,61 kg/m	m	133,875	
379	C & Z 15012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,87 kg/m	m	152,040	
380	C & Z 15015, dày 1,5 li, trọng lượng 3,58 kg/m	m	181,755	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
381	C & Z 20015, dày 1,5 li, trọng lượng 4,56 kg/m	m	229,635	
	Hệ giàn thép Smartruss-Bluescope Lysaght cho mái ngói			(Bảo hành 25năm)
382	Hệ vì kèo thép 2 lớp (tính trên m2 mái)	m2	720,720	chưa tính công
383	Hệ vì kèo thép 3 lớp (tính trên m2 mái)	m2	784,784	lắp đặt ngói
384	Hệ vì kèo thép mái bê tông	m2	512,512	
385	Hệ giàn thép cho mái tôn	m2	592,592	
	Tấm lợp đa dụng Onduline & phụ kiện			Đơn giá theo báo giá cũ
386	Tấm lợp sinh thái (dài 2,0m, rộng 0,95m, dày 3,0mm)	tấm	260,000	không thay đổi
387	Ngói siêu nhẹ Onduvilla (dài 1,06m rộng 0,4m, dày 3,0mm)	tấm	78,200	trong tháng
388	Tấm úp nóc Onduline (dài 1,0m, rộng 0,5m dày 3,0mm)	tấm	115,500	
389	Tấm diềm mái (dài 1,1m rộng 0,4m dày 3mm)	tấm	137,700	
390	Đỉnh chuyên dụng (đầu nhựa cứng, 4,2x68 -Red Horse)	cây	1,500	
391	Diềm Onduvilla (dài 1,04m, rộng 105mm, cánh 114mm)	tấm	119,100	
392	Úp nóc Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130,000	
393	Tấm chụp đầu hồi Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130,000	(ngói bò)
394	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla (dài 1,02m, rộng 140mm)	tấm	118,200	
395	Băng dán chống thấm Onduslim (khổ 0,3m dài 5m)	cuộn	467,700	
	Công ty CP Sản xuất Thép Vina one			Báo giá ngày 01/3/2021
	Vuông, hộp, ống đen Vina one			Giao tại TP. Mỹ Tho
396	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	32,818	
397	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	kg	32,636	
398	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	kg	32,818	
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina one			
399	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	36,000	
400	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg	35,818	
401	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg	36,273	
402	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	kg	36,273	
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			
403	Dày 2.00 - 10.00mm	kg	29,182	
	Thép hình cán nóng Vina One			
404	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	19,818	
	Tôn lạnh Vina One AZ100			
405	Dày 0.40mm	mét	105,545	
406	Dày 0.45mm	mét	113,727	
407	Dày 0.50mm	mét	122,818	
	Tôn lạnh Vina One AZ150			
408	Dày 0.45mm	mét	118,273	
409	Dày 0.50mm	mét	127,364	
	Tôn lạnh màu Vina One			
410	Dày 0.40mm	mét	107,364	
411	Dày 0.45mm	mét	115,545	
412	Dày 0.50mm	mét	124,636	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			
413	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	85,545	
414	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	101,000	
415	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	132,818	
416	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	158,273	
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			
417	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	106,455	
418	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	128,273	
419	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	175,545	
420	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	207,364	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
	Trần thạch cao			Đơn giá theo báo giá cũ,
421	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	101,575	không thay đổi trong tháng
422	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	107,745	Chưa bao gồm công lắp đặt
423	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610 (tấm thạch cao Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-FineLine)	m2	124,756	
424	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-TopLine)	m2	146,690	
425	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt một lớp, khung kim loại VTV Wall)	m2	239,811	
426	Trần nổi Boral, KT 605*1210mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	122,730	
427	Trần nổi Boral, KT 605*605mm: - Khung trần nổi Boral Firelock TEE. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	131,820	
428	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm.	m2	118,180	
429	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL: - Khung Boral PT CEIL mạ nhôm kẽm dày 0,32mm. - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm.	m2	127,270	
	Trần, vách thạch cao Knauf (Công ty CP J&J Việt Nam)			Đơn giá theo báo giá cũ
430	Trần nổi thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần CeilTEK Pro, kích thước 610x610 (có sơn trắng hoặc phủ PVC)	m2	131,800	không thay đổi trong tháng
431	Trần chìm thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	107,300	chưa bao gồm công lắp
432	Trần chìm thạch cao Knauf chống ẩm dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	125,500	các huyện GCT, GCD, TPĐ + thêm 3.000 đ/m2
433	Vách bằng tấm thạch cao Knauf dày 12,7 ly (hai mặt mỗi mặt một lớp) khung vách Lê Trần WallTEK Standart 76/78)	m2	263,600	
	Trần thạch cao- Cty TNHH Lê Trần - ĐT: 028.38382682			Đơn giá theo báo giá cũ
434	Trần khung nổi CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	125,500	không thay đổi trong tháng
435	Trần khung nổi CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	120,000	
436	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	155,500	
437	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	145,500	
438	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130,000	
439	Trần khung chìm MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	150,000	
440	Trần khung chìm MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130,000	
441	Trần khung chìm MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	125,500	
442	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	170,000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
443	Trần khung chìm Channel TEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	165,500	
444	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	160,000	
445	Trần khung chìm Channel TEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	140,000	
446	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S64 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	255,500	
447	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S76 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	265,500	
	Trần Công Sơn			Đơn giá theo báo giá cũ,
448	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120,000	không thay đổi
449	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine	m2	120,000	trong tháng
450	Trần thạch cao giụt cấp - khung kim loại FineLine	m2	130,000	bao công lắp đặt
451	Trần Rima + Duraflex 3,5 ly - khung kim loại FineLine	m2	120,000	"
452	Chỉ thạch cao 12 cm-15 cm	m	25,000	"
453	Chỉ thạch cao 15 cm-20 cm	m	35,000	"
	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam			Đơn giá theo báo giá cũ,
	Trần kim loại nhôm			không thay đổi
454	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Black/Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	697,020	trong tháng
455	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Black/Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	720,050	bao công lắp đặt
456	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng	m2	722,727	"
457	Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	968,182	"
458	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	1,113,636	"
	Sản Phẩm Lam Chắn Nắng Nhôm Aluwin			
459	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1,3mm/hình thoi 200x40x1,8mm	m2	2,583,636	"
460	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1,5mm/hình đầu đạn 200x65x1,5mm	m2	3,068,182	"
	Cửa Nhựa Lõi Thép Aluwin Windows			
	Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện GQ, kính trắng 6.38mm cường lực, Lõi thép dày 1.2 – 1.4mm.			
461	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	4,000,000	"
462	Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin	m2	4,204,545	"
463	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Âu, dày 1.5mm – (3mm) - Khác độ dày 0.5mm tính thêm 15% giá	m2	922,727	"
	Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai (TuilDonai)			Đơn giá theo báo giá cũ
464	Ngói 10 viên/m2	viên	20,910	không thay đổi
465	Ngói 22 viên/m2	viên	12,727	trong tháng
466	Ngói nóc 3 viên/md	viên	24,545	
467	Ngói vẩy cá 65 viên/m2	viên	7,090	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
468	Ngói mũi hài 120 viên/m2	viên	3,640	
469	Ngói mũi hài 65 viên/m2	viên	7,273	
470	Ngói âm dương 45 viên/m2	viên	7,730	
471	Ngói tiểu	viên	6,820	
472	Gạch xây 80x80x180	viên	3,090	
473	Ngói 360x230x12 20 viên/m2	viên	11,820	
	Ngói màu Đồng Tâm loại AA (nhóm mã hàng 1 màu)			
474	Ngói lợp chính	viên	13,000	
475	Ngói nóc có gờ	viên	22,000	
476	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31,000	
477	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	49,000	
	Ngói lợp CPACMonier			
478	Ngói chính	viên	12,180	M001, M002, M004, M005
479	Ngói nóc	viên	25,450	"
480	Ngói rìa	viên	25,450	"
	Ngói màu LAMA			
481	Ngói lợp chính (nhóm 1 màu)	viên	14,470	10 viên/m2 - 4,1kg/viên
482	Ngói lợp chính (nhóm 2 màu)	viên	14,800	
483	Ngói nóc, ngói gờ, ngói rìa	viên	27,500	
484	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	35,500	
485	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	44,500	
	Ngói màu xi măng sóng nhỏ DIC			
486	Ngói lợp chính	viên	12,185	9viên/m2
487	Ngói úp nóc	viên	19,233	3,3 viên/md
488	Ngói rìa	viên	19,233	3 viên/md
489	Ngói cuối nóc, cuối mái, rìa đuôi	viên	26,349	
490	Ngói góc vuông, ngói chạc 3 (chữ Y, T)	viên	29,389	
491	Ngói chạc bốn	viên	33,396	
	Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân			Đơn giá theo báo giá cũ
492	Ngói màu			không thay đổi
493	Ngói lợp 10v/m2	viên	14,073	trong tháng
494	Ngói nóc	viên	23,991	
495	Ngói rìa	viên	23,991	
496	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	viên	33,700	
497	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	viên	40,627	
498	Ngói chạc 3, ngói chạc 4	viên	51,218	
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung			
499	Ngói lợp 22v/m2	viên	8,427	
500	Ngói Dmi	viên	5,064	
501	Ngói nóc lớn 3v/md	viên	16,064	
502	Ngói nóc tiểu 5v/md	viên	5,436	
503	Ngói tiểu 7v/md	viên	5,564	
504	Ngói viên 5 bộ/md	viên	46,527	
505	Ngói âm dương (45v/m2)	viên	6,155	
506	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu (60v/m2)	viên	6,655	
507	Ngói mũi hài lớn (50v/m2)	viên	8,491	
508	Ngói lợp 20v/m2	viên	11,173	
	Ngói tráng men			
509	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ	viên	8,564	
510	Ngói mắt rồng	viên	9,973	
511	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông	viên	15,182	
512	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu	viên	16,145	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
513	Ngói mũi hài lớn	viên	20,009	
514	Ngói âm dương	viên	15,800	
515	Ngói viên	viên	72,255	
516	Ngói nóc tiểu	viên	11,791	
517	Ngói tiểu	viên	11,845	
518	Ngói cánh phượng	viên	14,409	
519	Ngói lợp 22v/m2	viên	23,909	
520	Ngói nóc lớn 3v/md	viên	38,755	
	Gỗ, coffa, cừ tràm các loại và cây chống			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
521	Gỗ xây dựng nhóm 3 dưới 4,5m	m3	23,930,000	Gỗ Thao lao đủ mục
522	Gỗ xây dựng nhóm 3 trên 4,5m	m3	25,920,000	Gỗ Thao lao đủ mục
523	Gỗ nhóm 4	m3	12,760,000	Gỗ Dầu đủ mục
524	Ván coffa thông KT: 200x18mm	m	28,800	
525	Ván coffa thông KT: 250x18mm	m	36,000	
526	Ván coffa thông KT: 300x18mm	m	43,200	
527	Gỗ tạp coffa	m3	5,500,000	
528	Cây chống gỗ L=4m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 40$ (Bạch đàn)	cây	32,000	
529	Cừ tràm L=3m, gốc $\phi 80-100$	m	7,580	
530	Cừ tràm L=4m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 35$	m	8,600	
531	Cừ tràm L=4,7m, gốc $\phi 80-100$, ngọn $\geq \phi 40$	m	8,890	
	Cửa đi & cửa sổ EUROWINDOW			Đơn giá theo báo giá cũ
532	- Vách kính (có đồ cố định), Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm, KT: 1000x1000	m2	2,464,989	không thay đổi trong tháng
533	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	3,538,582	
534	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, - Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	5,575,282	
535	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x1400	m2	5,200,935	
536	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU; Kính an toàn 6.38mm. KT: 700x1400	m2	5,402,055	
537	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm. KT: 600x1200	m2	6,143,649	
538	Cửa đi 1 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus Kính an toàn 6.38mm. KT: 900x2200	m2	6,396,818	
539	Cửa đi 2 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x2200.	m2	6,323,634	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
540	Cửa đi 2 cánh mở quay; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 1400x2200	m2	6,696,743	
541	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT:1600x2200.	m2	3,518,111	
542	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt; Profile của hãng Koemmerling Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus; Kính an toàn 6.38mm. KT: 2800x2200	m2	8,597,932	
	Cửa đi & cửa sổ ASIAWINDOW			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
543	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật, KT (1,0x1,0)m	m2	1,724,051	
544	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PK: khóa bấm Eurowindow. KT (1,4x1,4)m	m2	2,608,639	
545	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3,368,431	
546	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3,097,996	
547	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, thanh hạn định-Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3,417,022	
548	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3,797,000	
549	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3,484,250	
550	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3,614,756	
551	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, chốt liên chìm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3,793,860	
552	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, con lăn, ổ khóa-Vita, KT (1,6x2,2)m	m2	2,629,881	
553	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3,708,433	
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Cty TNHH SX nhựa Sơn Hải)			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
	Hệ Châu Á			
554	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1,172,700	
555	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật, bánh xe, khóa bán nguyệt hãng GQ, KT (1,4x1,4)m	m2	1,677,300	
556	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm GQ, KT (0,6x0,6)m	m2	2,545,500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
557	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh CQ, KT (1,4x1,4)m	m2	2,159,100	
558	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	1,995,500	
559	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng CQ, KT (0,9x2,2)m	m2	2,590,900	
560	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	2,513,600	
	Hệ Châu Âu			
561	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1,572,700	
562	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn hăng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	2,754,500	
563	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt hăng Roto, KT (0,6x0,6)m	m2	5,295,500	
564	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh hăng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	4,013,600	
565	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	3,431,800	
566	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hăng Roto, KT (0,9x2,2)m	m2	5,072,700	
567	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ Shoot liền hăng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	5,150,000	
	Cửa nhôm hiệu YNGHUA (nhôm thanh YNGHUA), kính 5 ly			Đơn giá theo báo giá cũ,
568	Cửa sổ lùa hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m			không thay đổi
	Màu trắng sữa (STD-9016)	m2	977,500	trong tháng
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1,102,500	bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
569	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH-888 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STD-9016)	m2	1,491,000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1,596,000	"
570	Cửa sổ lùa hệ 1088 (YH-1088 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STD-9016)	m2	1,596,000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1,732,500	"
571	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STD-9016)	m2	1,995,000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2,100,000	"
572	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 1039, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STD-9016)	m2	2,257,500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2,362,500	"
573	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1,102,500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1,207,500	"
574	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1,627,500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1,785,000	"
575	Cửa đi hệ XingFa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3,202,500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3,362,625	"
576	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1,102,500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1,207,500	"
577	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (YH-1088, phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1,575,000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1,732,500	"
578	Cửa đi lùa hệ 93 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2,572,500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2,701,125	"
579	Cửa đi lùa xếp hệ 1000x4, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3,412,500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3,570,000	"
580	Cửa đi lùa xếp hệ EU93, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3,570,000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3,675,000	"
581	Cửa nhôm thanh R. MAX, kính 5 ly Cửa sổ lùa 2 cánh, hệ 700 (phụ kiện, khóa):			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi
	Sơn tĩnh điện	m2	907,000	trong tháng
	Vân gỗ	m2	1,002,000	bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
582	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 38, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1,575,000	"
	Vân gỗ	m2	1,670,000	"
583	Cửa sổ bật 2 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (1,2x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1,909,000	"
	Vân gỗ	m2	2,005,000	"
584	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1,002,000	"
	Vân gỗ	m2	1,098,000	"
585	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000-3cm (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1,480,000	"
	Vân gỗ	m2	1,623,000	"
586	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1,002,000	"
	Vân gỗ	m2	1,098,000	"
587	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
	Son tĩnh điện	m2	1,432,000	"
	Vân gỗ	m2	1,575,000	"
588	Cửa đi lùa xếp hệ 1000, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Son tĩnh điện	m2	3,102,000	"
	Vân gỗ	m2	3,245,000	"
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)			Đơn giá theo báo giá cũ,
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (TCVN 6610-3)			không thay đổi
589	VC-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m	1,830	trong tháng
590	VC-1,0 (F 1,13) - 300/500V	m	3,050	
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV - AS/NZS 5000.1			
591	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	6,310	
592	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	9,000	
593	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	14,590	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
594	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	7,260	
595	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	10,230	
596	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	37,240	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1			
597	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	4,680	
598	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	7,630	
598	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	28,130	
599	CV-50-0,6/1 kV	m	119,850	
599	CV-240-0,6/1 kV	m	602,540	
600	CV-300-0,6/1 kV	m	755,760	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
601	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	4,950	
602	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	6,390	
603	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	18,800	
604	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	67,580	
605	CVV-50– 0,6/1 kV	m	125,160	
606	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	244,480	
607	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	378,250	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
608	CVV -2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	14,180	
609	CVV -2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	30,180	
610	CVV -2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	67,150	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
611	CVV -3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	18,730	
612	CVV -3x2,5 (1x7/0,67) - 300/500V	m	27,730	
613	CVV -3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m	57,910	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
614	CVV -4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	23,800	
615	CVV -4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m	35,280	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
616	CVV -2x16 - 0,6/1kV	m	104,130	
617	CVV -2x25 - 0,6/1kV	m	150,980	
618	CVV -2x150 - 0,6/1kV	m	790,500	
619	CVV -2x185 – 0,6/1 kV	m	983,980	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
619	CVV -3x16 - 0,6/1kV	m	144,180	
620	CVV -3x50 – 0,6/1 kV	m	388,340	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
621	CVV -3x95 - 0,6/1kV	m	754,800	
622	CVV -3x120 - 0,6/1kV	m	977,180	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
623	CVV -4x16 - 0,6/1kV	m	185,090	
624	CVV -4x25 - 0,6/1kV	m	279,970	
625	CVV -4x50 - 0,6/1kV	m	511,700	
626	CVV -4x120 - 0,6/1kV	m	1,294,660	
627	CVV -4x185 - 0,6/1kV	m	1,924,080	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
628	CVV -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	m	173,930	
629	CVV -3x25+1x16	m	256,170	
630	CVV -3x50+1x25	m	455,390	
631	CVV -3x95+1x50	m	878,480	
632	CVV -3x120+1x70	m	1,158,660	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng nhôm bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (1 lõi đồng, vỏ PVC)			
633	CVV/DATA -25 -0,6/1kV	m	92,650	
634	CVV/DATA -50 -0,6/1kV	m	155,230	
635	CVV/DATA -95 -0,6/1kV	m	277,840	
636	CVV/DATA -240 -0,6/1kV	m	664,910	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi đồng, vỏ PVC)			
637	CVV/DSTA -2x4 -(2x7/0,85) -0,6/1kV	m	47,710	
638	CVV/DSTA -2x10 -(2x7/1,35) -0,6/1kV	m	83,510	
639	CVV/DSTA -2x50 -0,6/1kV	m	290,060	
640	CVV/DSTA -2x150 -0,6/1kV	m	855,530	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi đồng, vỏ PVC)			
641	CVV/DSTA -3x6 -(3x7/1,04) -0,6/1kV	m	78,410	
642	CVV/DSTA -3x16 -0,6/1kV	m	161,180	
643	CVV/DSTA -3x50 -0,6/1kV	m	413,310	
644	CVV/DSTA -3x185 -0,6/1kV	m	1,532,130	
	Cáp hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, giáp bằng thép, vỏ PVC)			
645	CVV/DSTA -3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67) -0,6/1kV	m	69,380	
646	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV	m	193,910	
647	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1kV	m	486,310	
648	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1kV	m	2,404,120	
	Dây đồng trần xoắn - TCVN 5064			
649	C-10	m	24,690	
650	C-50	m	123,130	
	Cáp điện kế -0,6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
651	DK-CVV -2x4 (2x7/0,85)	m	40,480	
652	DK-CVV -2x10 (2x7/1,35)	m	81,490	
653	DK-CVV -2x35	m	219,300	
	Ống luồn dây điện - BSEN 61386-21;BS4607; TCVN 7417-21			
654	Ống luồn tròn ϕ 16 dài 2,9m	ống	18,600	
655	Ống luồn cứng ϕ 16-1250N-CA16H	ống	23,700	
	Dây điện Thịnh Phát			Đơn giá theo báo giá cũ,
656	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	4,170	không thay đổi
657	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m	6,570	trong tháng
658	CV 4,0mm ² -0,6/1kV	m	10,430	TCVN 5935:2013
659	CV 6,0 mm ² -0,6/1kV	m	15,270	"
660	CV 8,0 mm ² -0,6/1kV	m	20,270	"
661	CV 11 mm ² -0,6/1kV	m	26,130	"
662	CV 16 mm ² -0,6/1kV	m	37,850	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
663	CV 25 mm ² -0,6/1kV	m	59,350	"
664	CV 35 mm ² -0,6/1kV	m	82,080	"
665	CV 50 mm ² -0,6/1kV	m	112,320	"
666	CV 70 mm ² -0,6/1kV	m	160,250	"
667	CV 95 mm ² -0,6/1kV	m	221,610	"
668	CV 120 mm ² -0,6/1kV	m	288,690	"
669	CV 150 mm ² -0,6/1kV	m	345,020	"
670	CV 185 mm ² -0,6/1kV	m	431,160	"
671	CV 200 mm ² -0,6/1kV	m	469,060	"
672	CV 240 mm ² -0,6/1kV	m	564,500	"
673	CV 250 mm ² -0,6/1kV	m	593,830	"
674	CV 300 mm ² -0,6/1kV	m	708,060	"
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
675	AV 50mm ² - 0,6/1kV	m	16,530	"
	Cáp đồng 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
676	CVV-2 x 1,5mm ² -0,6/1kV	m	13,290	"
677	CVV-2 x 10mm ² -0,6/1kV	m	62,930	"
	Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần			
678	C 25	m	259,800	TCVN 5064:1994
679	C 50	m	255,660	"
	Dây và cáp điện CADI-SUN			Đơn giá theo báo giá cũ,
680	CV 1x1,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	2,950	không thay đổi
681	CV 1x1,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	4,530	trong tháng
682	CV 1x2,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	5,890	
683	CV 1x2,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	7,240	
684	CV 1x3,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	8,740	
685	CV 1x3,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	10,160	
686	CV 1x4,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	11,300	
687	CV 1x5,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	14,330	
688	CV 1x5,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	15,780	
689	CV 1x6,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	16,700	
690	CV 1x8,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	22,430	
691	CV 1x10,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	26,860	
692	CV 1x16,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	40,830	
693	CV 1x25,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	63,570	
694	CV 1x35,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	89,100	
695	CV 1x50,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	122,920	
696	CV 1x70,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	173,560	
697	CV 1x95,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	242,760	
	Thiết bị điện Junsun (Đại lý DN Tường Phát)			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
698	Mặt che 1-3 lỗ	cái	14,000	PK-M01,02,03
699	Mặt che 4-6 lỗ	cái	23,400	PK-M04,05,06
700	Mặt viên 1-3 lỗ	cái	11,000	JS-MVTN01,02,03
701	Mặt viên 4-6 lỗ	cái	12,600	JS-MVTN04,05,06
702	Công tắc 16A - loại 1 chiều	cái	9,500	JS-CT30
703	Công tắc 16A - loại 2 chiều	cái	16,400	JS-CT31
704	Ổ cắm 2 chấu dẹp 10A	cái	21,100	JS-OD45
705	Đế nổi đơn (nhựa chống cháy)	cái	8,100	JS-DN48,49
706	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	16,900	JS-DN52

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
707	Đế nổi âm (nhựa chống cháy)	cái	4,500	JS-AT27
708	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	13,200	JS-AT47
709	MCB 1 pha 16A-40A (4,5KA)	cái	62,000	CBT2-1P
710	MCB 1 pha 50A-60A (6,0KA)	cái	67,000	CBT2-1P
711	MCB 1 pha 80A-100A (10KA)	cái	149,500	CBT2-1P
712	MCB 2 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	118,000	CBT2-2P
713	MCB 2 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	126,800	CBT2-2P
714	MCB 2 pha 100A (10KA)	cái	299,000	CBT2-2P
715	MCB 3 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	218,000	CBT2-3P
716	MCB 3 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	278,000	CBT2-3P
717	MCB 3 pha 80A-100A (10KA)	cái	449,000	CBT2-3P
718	MCCB 2 pha 6A-40A (30KA)	cái	365,500	CBR3-2P
719	MCCB 2 pha 50-63A (30KA)	cái	426,900	CBR3-2P
720	MCCB 3 pha 20A-25A (30KA)	cái	365,500	CBR3-3P
721	MCCB 2 pha 32-63A (30KA)	cái	545,000	CBR3-3P
722	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 2-4 way	cái	94,300	JS-TD-2-4
723	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 5-8 way	cái	115,200	JS-TD-5-8
724	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 9-12 way	cái	135,700	JS-TD-9-12
725	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m (không bóng)	bộ	111,000	JM-B1-T120
726	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m (không bóng)	bộ	120,000	JM-B1-T140
727	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m (không bóng)	bộ	195,000	JM-B1-T240
728	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m nắp phản quang	bộ	177,000	JM-B1-T120
729	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m nắp phản quang	bộ	204,000	JM-B1-T140
730	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m nắp phản quang	bộ	313,000	JM-B1-T240
731	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1,2m (không bóng)	bộ	1,114,000	JMX-2240
732	Máng đèn tán quang âm trần đôi 3x1,2m (không bóng)	bộ	1,758,000	JMX-2340
733	Máng đèn tán quang âm trần đôi 4x1,2m (không bóng)	bộ	2,020,000	JMX-2440
734	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đơn 1x1,2m	bộ	301,000	JMN-12140
735	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đôi 2x1,2m	bộ	427,000	JMN-12240
736	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 9w, L=0,6m	bộ	87,000	JB-06C (ánh sáng trắng)
737	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 18w, L=1,2m	bộ	93,000	JB-12C (ánh sáng trắng)
	Cty CP Bóng đèn Điện Quang			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
738	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w daylight)	bộ	501,818	ĐQ LEDPN01 12765
739	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w warmwhite)	bộ	501,818	ĐQ LEDPN01 12727
740	Bộ đèn LED Panel tròn (12w daylight F170)	bộ	177,273	ĐQ LEDPN04 12765
741	Bộ đèn LED Mica (0,6m, 18w daylight nguồn tích hợp)	bộ	192,273	ĐQ LEDMF01 18765
742	Bộ đèn LED Mica (1,2m, 36w daylight nguồn tích hợp)	bộ	345,455	ĐQ LEDMF02 36765
743	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhựa mờ)	bộ	160,909	ĐQ LEDTU03 18765
744	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân thủy tinh)	bộ	73,636	ĐQ LEDTU061 18765
745	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhôm, chụp nhựa mờ)	bộ	148,182	ĐQ LEDTU09 18765
746	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w warmwhite thân nhôm, chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	bộ	152,727	ĐQ LEDTU09R 18727
747	Bộ đèn LED ốp trần (10w daylight, D255mm)	bộ	284,000	ĐQ LEDCL08 10765
748	Đèn đường LEDSL18 -30w	bộ	8,246,364	
749	Đèn đường LEDSL18-60w	bộ	9,475,455	
750	Đèn đường LEDSL18 -90w	bộ	10,761,818	
751	Đèn đường LEDSL18 -120w	bộ	11,546,364	
752	Đèn đường LEDSL18 -150w	bộ	13,558,182	
753	Đèn đường LEDSL18 -180w	bộ	17,916,364	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
754	Bộ đèn LED Downlight 5w - 3,5inch	bộ	70,000	ĐQ LRD04
755	Bộ đèn LED Downlight 7w- 4,5inch	bộ	92,727	"
756	Bộ đèn LED Downlight 9w- 4,5inch	bộ	104,545	"
757	Bộ đèn LED Downlight 11w- 4,5inch	bộ	116,364	"
	Đèn đường, đèn pha LED-OLE (Malaysia)			Đơn giá theo báo giá cũ,
758	Đèn đường ECO (55w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=6150)	bộ	6,380,000	không thay đổi
759	Đèn đường Futur (70w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=8200)	bộ	7,315,000	trong tháng
760	Đèn đường Futur (150w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=17100)	bộ	11,110,000	
761	Đèn pha Evo Pro (80w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=8720)	bộ	4,620,000	
762	Đèn pha Evo Pro (160w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=17440)	bộ	7,150,000	
763	Đèn pha Dure FL (200w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=24800)	bộ	9,900,000	
764	Đèn pha PAD (50w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=3750)	bộ	1,650,000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố SLIGHTING (chip Led Cree-USA, Lumiled -Malaysia, Citizen G7)			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi
765	Đèn LED SLI-SL7 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	8,988,000	trong tháng
766	Đèn LED SLI-SL7 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12,886,000	BH 05 năm
767	Đèn LED SLI-SL10 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	5,450,000	"
768	Đèn LED SLI-SL10 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	9,760,000	"
769	Đèn LED SLI-FL6 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	7,456,000	"
770	Đèn LED SLI-FL6 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12,160,000	"
771	Đèn LED Buld SLI-SBL7	cái	150,000	"
772	Đèn LED Buld SLI-SBL9	cái	215,000	"
773	Đèn LED SLI-LR1	cái	300,000	"
	Trụ đèn chiếu sáng SLIGHTING			Đơn giá theo báo giá cũ,
774	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m dày 3ly	cái	2,645,400	không thay đổi
775	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3ly	cái	2,890,000	trong tháng
776	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3ly	cái	2,354,000	"
777	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3ly	cái	3,804,000	"
778	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3ly	cái	4,139,000	"
779	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3,5ly	cái	3,354,000	"
780	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3,5ly	cái	3,781,000	"
781	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3,5ly	cái	4,150,000	"
782	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3,5ly	cái	4,589,000	"
783	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 3,5ly	cái	5,082,000	"
784	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 4ly	cái	4,560,000	"
785	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 4ly	cái	5,061,000	"
786	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 4ly	cái	5,435,000	"
787	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	cái	2,554,000	"
788	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	cái	3,000,000	"
789	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	cái	3,329,000	"
790	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	cái	3,718,000	"
791	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	cái	4,215,000	"
792	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	cái	4,560,000	"
793	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	cái	4,220,000	"
794	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	cái	4,968,400	"
795	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	cái	5,120,000	"
796	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	cái	5,830,000	"
797	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	cái	980,500	"
798	Cần đèn CD-02,04,07,14,23,32,43 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1,048,200	"
799	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	cái	2,345,600	"
800	Cần đèn CK-06,10,14,23,24,36,39 cao 2m, vưon 1,5m	cái	1,820,500	"
	Đế gang DP01 cao 1,38 thân cột thép :			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
801	Cao 8m ngọn D7,8 - 3,5	cái	9,660,000	"
802	Cao 8m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10,360,000	"
803	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10,080,000	"
804	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10,780,000	"
805	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11,340,000	"
	Đế gang DP05 cao 1,58 thân cột thép :			
806	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10,500,000	"
807	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11,200,000	"
808	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11,620,000	"
	Đèn chiếu sáng công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát			Báo giá ngày 02/3/2021
	Đèn Led			
809	Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	5,692,500	
810	Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	6,765,000	
811	Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	7,837,500	
812	Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9,900,000	
813	Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	10,725,000	
814	Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13,500,000	
815	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11,925,000	
816	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	13,425,000	
817	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14,925,000	
818	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	20,250,000	
819	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	21,750,000	
820	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	23,250,000	
	Đèn tín hiệu giao thông			
821	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11,670,000	
822	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14,100,000	
823	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3,900,000	
824	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4,200,000	
825	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6,600,000	
826	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8,550,000	
827	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13,350,000	
828	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23,700,000	
829	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33,800,000	
830	Dù che tủ điều khiển	bộ	9,700,000	
831	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3,750,000	
	Đèn năng lượng mặt trời			
832	Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	12,750,000	
833	Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	20,250,000	
834	Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	24,750,000	
	Thiết bị kiểm soát			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
835	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ	tủ	127,500,000	
836	Bộ thu phát tín hiệu LCU	cái	6,490,000	
	Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát (Nhà phân phối: Công ty TNHH Tường Tường Phát 67B-69 Lê Lợi, Phường 1, Tp. Mỹ Tho)			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
837	Bóng led Khaphaco VN-1 5W	cái	36,800	Giá đến chân công trình
838	Bóng led Khaphaco VN-1 7W	cái	41,400	
839	Bóng led Khaphaco VN-1 9W	cái	50,500	
840	Bóng led Khaphaco VN-1 12W	cái	59,500	
841	Bóng led Khaphaco VN-1 18W	cái	91,400	
842	Bóng led Khaphaco VN-1 38W	cái	182,700	
843	Bóng led Khaphaco VN-1 48W	cái	244,500	
844	Đèn pha led Khaphaco KQF 10W	cái	233,600	
845	Đèn pha led Khaphaco KQF 20W	cái	324,500	
846	Đèn pha led Khaphaco KQF 30W	cái	374,500	
847	Đèn pha led Khaphaco KQF 50W	cái	538,200	
848	Đèn pha led Khaphaco KQF 100W	cái	1,138,200	
849	Đèn pha led Khaphaco KQF 150W	cái	1,856,400	
850	Đèn pha led Khaphaco KQF 200W	cái	2,684,500	
851	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 100W	cái	1,776,400	
852	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 150W	cái	2,276,400	
853	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 200W	cái	2,731,800	
854	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 300W	cái	3,504,500	
855	Đèn đường led Khaphaco KCT 20W	cái	1,930,000	
856	Đèn đường led Khaphaco KCT 40W	cái	3,082,700	
857	Đèn đường led Khaphaco KCT 60W	cái	4,349,100	
858	Đèn đường led Khaphaco KCT 90W	cái	6,725,500	
859	Đèn đường led Khaphaco KCT 120W	cái	7,652,700	
860	Đèn đường led Khaphaco KCT 150W	cái	8,811,800	
864	Đèn cảnh quang led WY-6211 9W	cái	2,276,400	
865	Đèn cảnh quang led WY-9328 10W	cái	821,800	
866	Đèn cảnh quang led WY-3709 12W	cái	2,685,500	
862	Đèn cảnh quang led WY-6123 30W	cái	8,954,500	
863	Đèn cảnh quang led WY-6123 40W	cái	9,318,200	
861	Đèn cảnh quang led WY-6163 50W	cái	10,045,500	
867	Đèn ngoại thất led YB-E5724	cái	346,400	
868	Đèn ngoại thất led YB-E5723	cái	282,700	
869	Đèn ngoại thất led YB-E5728	cái	246,400	
870	Đèn ngoại thất led YB-A5042	cái	500,900	
871	Đèn khẩn cấp led KN-5038R	cái	737,300	
872	Đèn khẩn cấp led KN-5005L	cái	346,400	
873	Đèn exit led KN-5003	cái	755,500	
874	Đèn exit led KN-5006	cái	564,500	
	Ống nhựa xoắn HDPE BA AN (ký hiệu BFP)			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
875	Ống nhựa xoắn HDPE 25	m	12,360	
876	Ống nhựa xoắn HDPE 30	m	15,270	
877	Ống nhựa xoắn HDPE 40	m	21,550	
878	Ống nhựa xoắn HDPE 50	m	29,820	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
879	Ống nhựa xoắn HDPE 65	m	42,910	
880	Ống nhựa xoắn HDPE 80	m	56,270	
881	Ống nhựa xoắn HDPE 90	m	63,550	
882	Ống nhựa xoắn HDPE 100	m	80,450	
883	Ống nhựa xoắn HDPE 125	m	123,360	
884	Ống nhựa xoắn HDPE 150	m	168,820	
885	Ống nhựa xoắn HDPE 175	m	251,360	
886	Ống nhựa xoắn HDPE 200	m	298,180	
887	Ống nhựa xoắn HDPE 250	m	559,270	
	Vật liệu nước PVC Bình Minh hệ inch			Đơn giá theo báo giá cũ,
888	Ống 21 dày 1,6mm	m	6,200	không thay đổi
889	Ống 27 dày 1,8mm	m	8,800	trong tháng
890	Ống 34 dày 2,0mm	m	12,300	
891	Ống 42 dày 2,1mm	m	16,400	
892	Ống 49 dày 2,4mm	m	21,400	
893	Ống 60 dày 2,0mm	m	22,600	
894	Ống 60 dày 2,8mm	m	31,200	
895	Ống 90 dày 2,9mm	m	48,800	
896	Ống 90 dày 3,8mm	m	63,200	
897	Ống 114 dày 3,2mm	m	68,800	
898	Ống 114 dày 4,9mm	m	103,700	
899	Ống 168 dày 4,3mm	m	135,800	
900	Ống 168 dày 7,3mm	m	226,800	
901	Ống 220 dày 5,1mm	m	210,200	
902	Ống 220 dày 8,7mm	m	352,600	
	Vật liệu nước PVC Đệ Nhất hệ inch			Đơn giá theo báo giá cũ,
903	Ống 21 dày 1,7mm	m	6,200	không thay đổi
904	Ống 27 dày 1,9mm	m	8,800	trong tháng
905	Ống 34 dày 2,1mm	m	12,300	
906	Ống 42 dày 2,1mm	m	16,400	
907	Ống 49 dày 2,5mm	m	21,400	
908	Ống 60 dày 2,5mm	m	26,800	
909	Ống 90 dày 3,0mm	m	48,800	
910	Ống 114 dày 3,5mm	m	70,600	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Hoa Sen			Đơn giá theo báo giá cũ,
911	Ống 21 dày 1,4mm	m	5,364	không thay đổi
912	Ống 21 dày 1,6mm	m	6,182	trong tháng
913	Ống 27 dày 1,6mm	m	7,727	
914	Ống 27 dày 2,0mm	m	9,545	
915	Ống 34 dày 1,8mm	m	11,182	
916	Ống 34 dày 3,0mm	m	17,545	
917	Ống 42 dày 2,0mm	m	15,545	
918	Ống 42 dày 3,0mm	m	22,500	
919	Ống 49 dày 2,4mm	m	21,364	
920	Ống 49 dày 3,5mm	m	29,455	
921	Ống 60 dày 2,5mm	m	27,273	
922	Ống 76 dày 3,0mm	m	41,000	
923	Ống 90 dày 3,8mm	m	63,182	
924	Ống 90 dày 5,0mm	m	81,364	
925	Ống 114 dày 4,0mm	m	85,727	
926	Ống 114 dày 5,0mm	m	105,636	
927	Ống 140 dày 5,4mm	m	148,091	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
928	Ống 160 dày 7,7mm	m	183,091	
929	Ống 250 dày 7,3mm	m	363,636	
930	Ống 250 dày 11,9mm	m	576,364	
931	Ống 315 dày 9,2mm	m	575,364	
932	Ống 315 dày 15,0mm	m	912,455	
	Ống HDPE (6 bar)			
933	Ống HDPE Ø 200 dày 7,7mm	m	331,000	
934	Ống HDPE Ø 250 dày 9,6mm	m	524,700	
935	Ống HDPE Ø 315 dày 12,1mm	m	816,900	
936	Ống HDPE Ø 400 dày 15,3mm	m	1,313,600	
	Ống HDPE (10 bar)			
937	Ống HDPE Ø 200 dày 11,9mm	m	498,400	
938	Ống HDPE Ø 250 dày 14,8mm	m	774,800	
939	Ống HDPE Ø 315 dày 18,7mm	m	1,232,600	
940	Ống HDPE Ø 400 dày 23,7mm	m	1,982,600	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR Hoa sen			
941	Ống nhựa PPR Ø20 dày 1,9mm	m	17,300	
942	Ống nhựa PPR Ø25 dày 2,8mm	m	38,000	
943	Ống nhựa PPR Ø32 dày 3,6mm	m	51,000	
944	Ống nhựa PPR Ø40 dày 4,5mm	m	77,000	
945	Ống nhựa PPR Ø50 dày 5,6mm	m	123,000	
946	Ống nhựa PPR Ø63 dày 5,8mm	m	153,700	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Minh Hùng			Đơn giá theo báo giá cũ,
947	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6,200	không thay đổi
948	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8,800	trong tháng
949	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12,300	
950	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16,400	
951	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21,400	
952	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	27,300	
953	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48,800	
954	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68,800	
	Ống HDPE			
955	Ống HDPE Ø160 dày 11,8mm	m	373,000	
956	Ống HDPE Ø200 dày 11,9mm	m	477,600	
957	Ống HDPE Ø250 dày 14,8mm	m	742,400	
958	Ống HDPE Ø315 dày 18,7mm	m	1,181,200	
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam - Ống nhựa uPVC			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
959	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6,150	
960	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8,750	
961	Ống 34 dày 2,0mm	m	12,200	
962	Ống 42 dày 2,1mm	m	16,300	
963	Ống 49 dày 2,4mm	m	21,300	
964	Ống 60 dày 2,8mm	m	31,100	
965	Ống 90 dày 3,8mm	m	62,700	
966	Ống 114 dày 3,8mm	m	80,600	
	Ống HDPE 2 vách (Loại A)			
967	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	413,180	
968	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	544,360	
969	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	585,640	
970	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	1,003,820	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
	Ống HDPE 2 vách (Loại B)			
971	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	317,820	
972	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	418,730	
973	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	450,460	
974	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	772,180	
	Ống cấp nước uPVC Giang Hiệp Thăng			Đơn giá theo báo giá cũ,
975	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	5,582	không thay đổi
976	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	7,818	trong tháng
977	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	10,909	
978	Ống Ø42 dày 2,0mm	m	14,182	
979	Ống Ø49 dày 2,3mm	m	19,364	
980	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	25,273	
981	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	38,182	
982	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	57,273	
983	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	61,818	
984	Ống Ø114 dày 5,0mm	m	98,182	
985	Ống Ø168 dày 6,5mm	m	188,727	
986	Ống Ø220 dày 8,0mm	m	302,909	
	Ống thoát nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
987	Ống Ø168 dày 2,8mm	m	81,818	
988	Ống Ø200 dày 3,2mm	m	116,727	
989	Ống Ø250 dày 4,9mm	m	211,818	
990	Ống Ø315 dày 6,2mm	m	349,364	
991	Ống Ø400 dày 7,8mm	m	600,000	
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO			Đơn giá theo báo giá cũ,
992	Ống nhựa PPR-PN10 Ø20 dày 2,3mm	m	21,270	không thay đổi
993	Ống nhựa PPR-PN10 Ø25 dày 2,3mm	m	37,820	trong tháng
994	Ống nhựa PPR-PN10 Ø32 dày 2,9mm	m	49,180	
995	Ống nhựa PPR-PN10 Ø40 dày 3,7mm	m	65,910	
996	Ống nhựa PPR-PN10 Ø50 dày 4,6mm	m	96,640	
997	Ống nhựa PPR-PN20 Ø20 dày 3,4mm	m	26,270	
998	Ống nhựa PPR-PN20 Ø25 dày 4,2mm	m	46,450	
999	Ống nhựa PPR-PN20 Ø32 dày 5,4mm	m	67,820	
1,000	Ống nhựa PPR-PN20 Ø40 dày 6,7mm	m	105,000	
1,001	Ống nhựa PPR-PN20 Ø50 dày 8,4mm	m	163,270	
	Ống nhựa uPVC Stroman (Hệ inch -Tiêu chuẩn BS 3505-3:1968)			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,002	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6,200	không thay đổi
1,003	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8,800	trong tháng
1,004	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12,300	
1,005	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16,300	
1,006	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21,300	
1,007	Ống Ø60 dày 2,0mm	m	22,500	
1,008	Ống Ø60 dày 2,8mm	m	31,200	
1,009	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48,700	
1,010	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	63,100	
1,011	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68,700	
1,012	Ống Ø114 dày 4,9mm	m	103,500	
1,013	Ống Ø168 dày 4,3mm	m	135,500	
1,014	Ống Ø168 dày 7,3mm	m	226,000	
1,015	Ống Ø220 dày 5,1mm	m	210,000	
1,016	Ống Ø220 dày 8,7mm	m	352,000	
	Van vòi Minh Hòa			Đơn giá theo báo giá cũ,

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,017	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN20	cái	137,000	không thay đổi trong tháng
1,018	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN25	cái	191,000	
1,019	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN32	cái	282,000	
1,020	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN40	cái	359,000	
1,021	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN50	cái	574,000	
1,022	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN65	cái	1,145,000	
1,023	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN80	cái	1,471,000	
1,024	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN100	cái	2,935,000	
1,025	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN20	cái	92,000	
1,026	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN25	cái	142,500	
1,027	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN32	cái	208,500	
1,028	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN40	cái	327,500	
1,029	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN50	cái	512,000	
1,030	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN65	cái	901,000	
1,031	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN80	cái	1,478,000	
1,032	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN100	cái	2,272,000	
1,033	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN20	cái	108,000	
1,034	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN25	cái	176,000	
1,035	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN32	cái	328,000	
1,036	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN40	cái	414,000	
1,037	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN50	cái	604,000	
1,038	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN65	cái	1,286,000	
1,039	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN80	cái	1,748,000	
1,040	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN100	cái	3,111,000	
1,041	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN20	cái	65,500	
1,042	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN25	cái	100,000	
1,043	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN32	cái	147,500	
1,044	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN40	cái	216,000	
1,045	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN50	cái	308,000	
1,046	Van phao đồng MIHA-PN12, DN20	cái	167,000	
1,047	Van phao đồng MIHA-PN12, DN25	cái	225,800	
1,048	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32	cái	269,000	
1,049	Van phao đồng MIHA-PN12, DN40	cái	916,000	
1,050	Van phao đồng MIHA-PN12, DN50	cái	1,500,000	
	Sơn MyKolor			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,051	Bột trét Mykolor Filler Interior & Exterior (bao 40kg)	kg	7,130	không thay đổi
1,052	Sơn lót chống kiềm nội thất Mycolor Grand Alkali Filter For Interior	kg	51,600	trong tháng
1,053	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Mycolor Grand Alkali Filter For Exterior	kg	72,180	
1,054	Sơn phủ nội thất MyKolor Grand Quattrz Feel	kg	41,310	
1,055	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Jade Feel	kg	95,850	chống thấm láng mịn
1,056	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Grand Ruby Feel	kg	129,050	chống thấm láng bóng
	Sơn Spec Go Green			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,057	Sơn nội thất mờ sang trọng	kg	50,000	không thay đổi
1,058	Sơn Spec xanh nội thất mờ cao cấp	kg	88,000	trong tháng
1,059	Sơn Spec xanh ngoại thất	kg	120,000	bao bì 18L
1,060	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	77,000	bao bì 18L

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,061	Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấp	kg	75,000	bao bì 18L
1,062	Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp	kg	55,000	bao bì 18L
1,063	Bột trét Spec xanh nội và ngoại thất	kg	6,300	bao bì 40kg
1,064	Bột trét Spec xanh nội thất	kg	5,000	bao bì 40kg
	Sơn DULUX- MAXILITE			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,065	Sơn ngoại thất Dulux Inspire 79A	thùng	2,064,730	không thay đổi
1,066	Sơn ngoại thất Maxilite A919	thùng	1,166,050	trong tháng
1,067	Sơn ngoại thất Maxilite Ultima (LU1- LU2)	thùng	1,737,090	bao bì 18L
1,068	Sơn nội thất Dulux Inspire Y53	thùng	1,137,450	bao bì 18L
1,069	Sơn nội thất Maxilite A901	thùng	900,230	bao bì 18L
1,070	Sơn nội thất Maxilite Hi-Cover (ME6)	thùng	584,950	bao bì 18L
1,071	Sơn nội thất Maxilite Smooth (ME5)	thùng	415,730	bao bì 18L
1,072	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Weathershield A936-75230	thùng	1,951,130	bao bì 18L
1,073	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450	thùng	1,161,410	bao bì 18L
1,074	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4	thùng	750,320	bao bì 18L
1,075	Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét Maxilite A526	thùng	1,210,870	bao bì 18L
1,076	Bột trét trong nhà & ngoài trời Dulux Putty A502-29133	kg	8,346	
1,077	Bột trét trong nhà Maxilite C7624	kg	5,313	
1,078	Sản phẩm chống thấm Dulux WS - Y65	kg	92,032	
1,079	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu chuẩn) A360	kg	74,180	
1,080	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu đặc biệt 74302)	kg	85,000	
	Sơn DULUX - PROFESSIONAL			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,081	Dulux Professional Weathershield Oceanguard - sơn ngoại thất cao cấp cho dự án duyên hải	Thùng	5,092,364	không thay đổi trong tháng
1,082	Dulux Professional Weathershield E1000- sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcoll bề mặt mờ	Thùng	4,853,455	bao bì 18L
1,083	Dulux Professional E700 - sơn ngoại thất cao cấp chống rêu mốc	Thùng	2,553,818	bao bì 18L
1,084	Dulux Professional E500 - sơn ngoại thất chất lượng cao	Thùng	1,492,364	bao bì 18L
1,085	Dulux Professional Sơn nội thất cao cấp có tính năng lau chùi hiệu quả	Thùng	1,816,364	bao bì 18L
1,086	Dulux Professional Sơn nội thất kháng khuẩn chất lượng cao	Thùng	1,612,364	bao bì 18L
1,087	Dulux Professional Sơn nội thất lau chùi chất lượng cao	Thùng	1,401,818	bao bì 18L
1,088	Dulux Professional Sơn nội thất A500 chất lượng cao	Thùng	1,125,818	bao bì 18L
1,089	Dulux Professional Sơn lót ngoại thất E700 cao cấp chống kiềm	Thùng	2,154,545	bao bì 18L
1,090	Dulux Professional Sơn lót ngoại thất E500 chất lượng cao chống kiềm	Thùng	1,635,273	bao bì 18L
1,091	Dulux Professional Sơn lót nội thất A500 chất lượng cao	Thùng	1,556,727	bao bì 18L
1,092	Bột trét ngoại thất Dulux Professional E700	Bao	412,364	bao bì 40kg
1,093	Bột trét nội thất Dulux Professional A500	Bao	329,455	bao bì 40kg
	Mastic & sơn nước trong nhà Kova			Công văn số
1,094	Bột trét nội thất CITY	kg	8,014	CV-KOVA/0321-10
1,095	Mastic dẻo nội thất MT-T	kg	22,068	ngày 05/3/2021
1,096	Sơn nội thất K203	kg	41,341	
1,097	Sơn không bóng K260	kg	58,505	
	Mastic & sơn nước ngoài nhà Kova			
1,098	Bột trét ngoài trời CITY	kg	10,832	
1,099	Mastic dẻo ngoài trời MT-N	kg	27,305	
1,100	Sơn lót kháng kiềm K209	kg	88,577	
1,101	Sơn chống thấm không bóng K261	kg	76,468	
1,102	Sơn chống thấm CT-11A Plus sàn	kg	95,514	
1,103	Chống thấm cơ giã CT-14	kg	158,377	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,104	Sơn công nghiệp đa năng CT-08 (nhám màu xanh/đỏ/trắng)	kg	189,014	
1,105	Sơn chống gỉ hệ nước KG-01	kg	231,377	
1,106	Sơn chống cháy NANOPRO	kg	377,150	
	Sơn BEHR (SX Cty CP Hạng sơn Đông Á)			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,107	Bột trét cao cấp BEHR nội ngoại thất	kg	7,800	không thay đổi
1,108	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất BEHR-Alkali Primer.EXT	kg	72,300	trong tháng
1,109	Sơn nội thất siêu mịn BEHR-Silky Max (S3)	kg	33,900	
1,110	Sơn nội thất chùi rửa tối đa BEHR-Perfect Satin (S5)	kg	105,000	
1,111	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR-Silky Max (SK2)	kg	52,900	
1,112	Sơn ngoại thất chùi rửa tối đa BEHR-Satin Gloss (SK3)	kg	117,900	
1,113	Chống thấm đa năng BEHR-Water Proof No WP06	kg	76,800	
	Sơn MAXXS (SX Cty TNHH Hưng Thịnh Phát)			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,114	Bột trét cao cấp MAXXS nội ngoại thất	kg	6,250	không thay đổi
1,115	Sơn nội thất siêu mịn MAXXS-HARD (MT1)	kg	33,200	trong tháng
1,116	Sơn nội thất cao cấp bóng ánh MAXXS-SATIN (MT3)	kg	102,000	
1,117	Sơn ngoại thất siêu mịn MAXXS-Clasiic-Ext (MN2)	kg	49,000	
1,118	Sơn ngoại thất chống thấm MAXXS-Sain Gloss (MN3)	kg	117,000	
1,119	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất MAXXS-Alkali.EXT	kg	71,000	
1,120	Chống thấm sàn, tường, sê nô MAXXS-CT11A	kg	70,400	
	Sơn BOSS-SPRING			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,121	Bột trét tường nội thất	kg	6,610	không thay đổi
1,122	Bột trét tường ngoại thất	kg	7,270	trong tháng
1,123	Chống thấm pha xi măng	kg	116,260	Boss exterior stop one
1,124	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (Exterior Alkali Resister)	kg	111,820	
1,125	Sơn lót chống kiềm nội thất (Interior Alkali Resister)	kg	78,480	
1,126	Sơn nước nội thất bóng mờ	kg	57,020	Boss Interior matt finish
1,127	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	kg	129,190	Boss Exterior Shell Shine
1,128	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	kg	88,130	Boss Exterior Future
	Sơn JOTON			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,129	Sơn nước ngoại thất - cao cấp	kg	172,000	không thay đổi
1,130	Sơn nước ngoại thất - trung cấp	kg	102,778	trong tháng
1,131	Sơn nước ngoại thất - kinh tế	kg	72,500	thùng 18 lít
1,132	Sơn nước nội thất - cao cấp	kg	67,778	"
1,133	Sơn nước nội thất - trung cấp	kg	49,611	"
1,134	Sơn nước nội thất - kinh tế	kg	33,889	"
1,135	Sơn lót ngoại thất -PROS	kg	84,944	"
1,136	Sơn lót nội thất -PROSIN	kg	52,889	"
1,137	Bột trét ngoại thất - Passion ext	kg	8,038	bao 40 kg
1,138	Bột trét nội thất - Passion int	kg	6,325	"
1,139	Sơn giao thông lót	kg	66,900	thùng 16kg, lon 04kg
1,140	Sơn giao thông trắng tiêu chuẩn AASHTO	kg	32,300	bao 25 kg
1,141	Sơn giao thông vàng tiêu chuẩn AASHTO	kg	34,000	"
1,142	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	88,791	thùng 25 kg, lon 05kg
1,143	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	109,500	"
1,144	Hạt phản quang	kg	17,727	bao 25 kg
	Sơn Kansai Paint			Đơn giá theo báo giá cũ,
	<i>Bột trét tường</i>			không thay đổi
1,145	ECO - Nội thất (KSE-1)	kg	7,050	trong tháng
1,146	ECO - Ngoại thất (KSE-A)	kg	8,925	
1,147	Water Proof - Chống thấm pha xi măng (đa năng)	kg	136,706	
	<i>Sơn lót chống kiềm</i>			
1,148	Sơn lót nội thất Primer For Interior - KL04	kg	89,136	Thùng 17 lít

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,149	Sơn lót nội & ngoại thất Primer Sealer 2 in 1 - KL03	kg	127,909	Thùng 18 lít
	<i>Sơn nội thất</i>			
1,150	Sơn nội thất Eco Spring for interior - K08	kg	48,680	Thùng 17 lít
1,151	Sơn nội thất siêu trắng Snow white - K012	kg	52,778	Thùng 17 lít
	<i>Sơn ngoại thất</i>			
1,152	Sơn ngoại thất Eco Spring for exterior - K05	kg	108,909	Thùng 18 lít
1,153	Sơn ngoại thất bóng mờ Eco Sheen for exterior - K19	kg	160,526	Thùng 18 lít
1,154	Sơn ngoại thất Weather Top- Sheen - K07	kg	186,455	Thùng 18 lít
	Sơn NERO			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,155	Bột trét tường nội thất NERO N8 (New)	kg	6,825	không thay đổi
1,156	Bột trét tường ngoại thất NERO N9 (New)	kg	8,450	trong tháng
1,157	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MODENA SEALER (New)	kg	75,095	
1,158	Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO PLUS (New)	kg	97,877	
1,159	Sơn chống thấm NERO CT11A (New)	kg	119,800	
1,160	Sơn siêu trắng NERO SUPER WHITE	kg	48,571	
1,161	Sơn nội thất NERO N8	kg	31,255	
1,162	Sơn nội thất NERO PLUS (lau chùi hiệu quả)	kg	55,510	
1,163	Sơn ngoại thất NERO N9 (chống bám bụi)	kg	76,976	
1,164	Sơn ngoại thất NERO PLUS (bóng mờ-chống thấm cao)	kg	134,222	
	Sơn HASU			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,165	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sealer-2002)	kg	117,770	không thay đổi
1,166	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất (Sealer Hi-Ext)	kg	90,910	trong tháng
1,167	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Primer Hi-Ext)	kg	65,910	
1,168	Sơn bóng ngoại thất - Diamond	kg	180,680	
1,169	Sơn mịn ngoại thất - Gol Silk	kg	77,920	
1,170	Sơn bóng nội thất - Platium Satin	kg	170,170	
1,171	Sơn mịn nội thất - Luxury HHNT	kg	45,360	
1,172	Chất chống thấm CCT-11A (K+Waterproof)	kg	134,740	
1,173	Bột bả nội thất (Putty Interior)	kg	8,490	
1,174	Bột bả ngoại thất (Putty Hi-Ext)	kg	11,220	
1,175	Bột bả ngoại thất chống thấm (Putty W.P.S)	kg	16,760	
	Phụ gia hóa chất xây dựng			
1,176	MasterEmaco P158 (chất kết dính cho bê tông và vữa)	kg	46,360	
1,177	MasterSeal 540 Mix Part A&B (chống thấm 2 thành phần)	kg	32,730	
1,178	MasterSeal 530 (quét chống thấm thẩm thấu)	kg	17,730	
1,179	MasterFlow 810 (vữa rót gốc xi măng mác 65 PA)	kg	11,360	
1,180	MasterTop 100 Natural (chất làm cứng bề mặt màu xám)	kg	6,820	
1,181	MasterTop 100 Green (chất làm cứng bề mặt màu xanh)	kg	12,730	
	Sơn SOMIC			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,182	Bột trét tường nội thất	kg	4,657	không thay đổi
1,183	Bột trét tường ngoại thất	kg	6,341	trong tháng
1,184	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1,499,091	18 lít
1,185	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	1,608,182	"
1,186	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2,183,545	"
1,187	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	2,690,000	"
1,188	Sơn chống thấm SOMIC ct-11a (2 in 1)	kg	78,091	
1,189	Sơn nước lót nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	59,000	
1,190	Sơn nước nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	148,091	
	Sơn Mylux			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,191	Sơn nội thất Mylux Supper IN (MSi)	kg	39,360	không thay đổi
1,192	Sơn nội thất Mylux More IN (MMi)	kg	85,820	trong tháng
1,193	Sơn ngoại thất Mylux Supper EX (MSe)	kg	53,000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,194	Sơn ngoại thất Mylux More EX (MMe)	kg	110,450	
1,195	Sơn lót chống kiềm nội-ngoại thất Mylux Sealer 68	kg	119,270	
1,196	Sơn lót chống kiềm Mylux Leo Sealer siêu hạng	kg	210,550	
1,197	Chống thấm đa năng (Water Proof)	kg	174,090	
1,198	Bột trét tường cao cấp Super-IN	kg	11,910	
1,199	Bột trét tường cao cấp Super-EX	kg	13,450	
1,200	Bột trét tường nội- ngoại thất LEO IN-EX	kg	18,450	
	Sơn GALAXY			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,201	Bột trét tường nội thất (màu trắng)	kg	6,340	không thay đổi
1,202	Bột trét tường nội- ngoại thất (võ đầu vàng)	kg	7,180	trong tháng
1,203	Bột trét tường nội- ngoại thất (Protector)	kg	8,610	
1,204	Sơn lót nội thất Galaxy Sealer	kg	68,240	
1,205	Sơn lót ngoại thất Galaxy Primer	kg	90,720	
1,206	Chống thấm sàn, tường đứng	kg	113,930	
1,207	Sơn nội thất Galaxy Ceilpro siêu trắng trần	kg	54,550	
1,208	Sơn nội thất Galaxy Lax Matic	kg	60,410	
1,209	Sơn ngoại thất Galaxy Ecolus	kg	86,980	
1,210	Sơn ngoại thất Galaxy Lax	kg	110,330	
	Sơn DURA			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,211	Bột trét VETONIC nội thất	kg	5,450	không thay đổi
1,212	Bột trét VETONIC ngoại thất	kg	6,140	trong tháng
1,213	Sơn LAVENDER nội thất	thùng	781,820	Thùng 18 lít
1,214	Sơn LAVENDER ngoại thất	thùng	1,681,820	Thùng 18 lít
1,215	Sơn VEGO nội thất	thùng	1,409,090	Thùng 18 lít
1,216	Sơn VEGO ngoại thất	thùng	2,818,180	Thùng 18 lít
	Sơn KNEX			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,217	Sơn nội thất K-2009	kg	29,500	không thay đổi
1,218	Sơn nội thất K-2005	kg	53,700	trong tháng
1,219	Sơn ngoại thất K-2004	kg	51,500	
1,220	Sơn ngoại thất cao cấp K-6868	kg	85,900	
1,221	Sơn kiềm lót nội thất K-2008	kg	53,500	
1,222	Sơn kiềm lót ngoại thất K-2006	kg	67,900	
1,223	Sơn phủ bóng 2K	kg	95,500	
1,224	Sơn nhũ vàng Gold K-1999	kg	279,000	
1,225	Sơn chống thấm máng, sân thượng, nhà tắm CT-11A	kg	65,170	
1,226	Bột trét tường chuyên dụng nội thất	kg	3,900	
1,227	Bột trét tường chuyên dụng ngoại thất	kg	5,300	
	Sơn TUYLIPS			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,228	Bột trét tường nội thất	kg	6,091	không thay đổi
1,229	Bột trét tường ngoại thất	kg	7,455	trong tháng
1,230	Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122	kg	60,395	
1,231	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKT-221	kg	78,577	
1,232	Sơn mịn nội thất nội thất TT-124	kg	23,200	
1,233	Sơn mịn nội thất nội thất TT-125	kg	43,864	
1,234	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp TT-129	kg	92,594	
1,235	Sơn mịn ngoại thất TN-224	kg	77,787	
1,236	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TT-225	kg	107,672	
1,237	Sơn bóng ngoại TN-228	kg	202,238	
1,238	Sơn giả đá hạt	kg	169,000	
1,239	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng CT-22A	kg	113,193	
1,240	Sơn chống thấm hệ thẩm thấu hiệu ứng lá Sen-CT33	kg	395,671	
1,241	Sơn sàn công nghiệp 2 thành phần (A+B) cao cấp	kg	283,977	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
	Sơn VICERA (Cty CP Hăng Sơn Sài Gòn)			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,242	Bột trét tường đa năng (2 in 1)	kg	6,875	không thay đổi
1,243	Hộp chất chống thấm đa năng HC-CT04A	kg	64,500	trong tháng
1,244	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp HARD.INT	kg	62,480	
1,245	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp SATIN.INT	kg	122,000	
1,246	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC	kg	115,000	
1,247	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt Super Galaxy EXT	kg	209,000	
1,248	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KTN 000	kg	69,500	
	SƠN TOA VIỆT NAM			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,249	Bột trét trong nhà & ngoài trời Homecote	kg	7,730	không thay đổi
1,250	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Supershield)	thùng	3,063,640	trong tháng
1,251	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Nanoshield)	thùng	2,636,360	bao bì 18L
1,252	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	thùng	2,090,910	bao bì 20kg
1,253	Sơn nước ngoài trời chống kiềm hoá chống rong rêu, màu sắc tươi chống phai màu (4 Seasons Tropic Shield)	thùng	2,090,910	bao bì 18L
1,254	Sơn nước ngoài trời độ phủ cao, chống rong rêu, màu sắc tươi (Super Tech Pro)	thùng	1,718,180	bao bì 18L
1,255	Sơn nước trong nhà (Homecote)	thùng	954,550	bao bì 18L
1,256	Sơn nước trong nhà (Super Tech Pro Int)	thùng	1,272,730	bao bì 18L
1,257	Sơn dầu con vịt	thùng	1,863,640	bao bì 18L
1,258	Sơn lót chống gỉ con vịt (đỏ, xám)	lon	300,000	bao bì 3L
	SƠN NIPPON PAINT			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,259	Bột trét ngoại thất (Nippon WeatherGard Skimcoat)	kg	10,200	không thay đổi
1,260	Sơn chống kiềm ngoài nhà (Nippon WeatherGard Sealer)	kg	156,920	trong tháng
1,261	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard Plus)	kg	290,870	Bao bì 5L
1,262	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard bóng)	kg	299,690	Bao bì 5L
1,263	Bột trét nội thất (Nippon Skimcoat)	kg	8,230	
1,264	Sơn chống kiềm trong nhà (Nippon Odour-less Sealer)	kg	103,430	Bao bì 5L
1,265	Sơn nội thất (Nippon Odour-less CRVT)	kg	120,420	Bao bì 5L
1,266	Sơn nội thất (Nippon Matex)	kg	79,800	Bao bì 5L
	SƠN ORNÉ			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,267	ORNÉ Premium Sealer chống kiềm	lít	151,800	không thay đổi
1,268	ORNÉ Sealer chống kiềm	lít	114,000	trong tháng
1,269	ORNÉ Premium - Sơn bóng trong nhà	lít	168,000	
1,270	ORNÉ Premium - Sơn bóng ngoài trời	lít	258,000	
1,271	ORNÉ Plus - Sơn bóng trong nhà	lít	133,000	
1,272	ORNÉ Plus - Sơn mờ trong nhà	lít	90,000	
1,273	ORNÉ Max - Sơn mờ trong nhà	lít	53,500	
1,274	ORNÉ.XP - Dominant Satin - Sơn bóng ngoài trời	lít	207,000	
1,275	ORNÉ.XP - Sơn mờ ngoài trời	lít	124,000	
1,276	ORNÉ.RS - Sơn mờ ngoài trời	lít	99,600	
1,277	ORNÉ Supérieur - Bột trét siêu cấp	kg	9,700	
1,278	ORNÉ Qualitée - Bột trét cao cấp	kg	8,400	
	SƠN YOTIS			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,279	YOTIS Sealer - Sơn lót chống kiềm	lít	84,400	không thay đổi
1,280	YOTIS Interior paint - Sơn mờ trong nhà	lít	40,250	trong tháng
1,281	YOTIS Exterior paint - Sơn mờ ngoài trời	lít	76,750	
1,282	YOTIS nội thất - Bột trét trong nhà	kg	6,250	
1,283	YOTIS ngoại thất - Bột trét ngoài trời	kg	7,350	
1,284	D'ACKIM nội thất - Bột trét kinh tế trong nhà	kg	5,000	
1,285	D'ACKIM ngoại thất - Bột trét kinh tế ngoài trời	kg	5,425	
	SƠN UNTRA PAINT VIỆT NAM			Đơn giá theo báo giá cũ,

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,286	Sơn nước ngoại thất bóng siêu bóng cao cấp	lít	290,910	không thay đổi
1,287	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	lít	228,280	trong tháng
1,288	Sơn nước nội thất bóng cao cấp	lít	167,680	Thùng 18 lít
1,289	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp	lít	190,910	Lon 5 lít
1,290	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp	lít	150,000	Thùng 18 lít
1,291	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp	lít	118,180	Thùng 18 lít
1,292	Sơn chống thấm cao cấp	lít	171,720	Thùng 18 lít
1,293	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg	8,860	Bao 40kg
1,294	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	7,500	Bao 40kg
	SON APG - NaNo 8* - Công ty TNHH XD-PT Phúc Hưng - ĐT: 0933803689			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,295	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	kg	6,568	không thay đổi
1,296	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	7,750	trong tháng
1,297	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế - KT68	kg	10,068	Thùng 23kg
1,298	Sơn mịn nội thất - KT100	kg	13,455	Thùng 23kg
1,299	Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2	kg	13,932	Thùng 22kg
1,300	Sơn lót chống kiềm nội thất - S1	kg	28,636	Thùng 22kg
1,301	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	kg	45,409	Thùng 22kg
1,302	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	kg	38,545	Thùng 22kg
1,303	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	kg	42,227	Thùng 22kg
1,304	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1	kg	90,864	Thùng 19,5kg
1,305	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	kg	59,955	Thùng 22kg
1,306	Sơn mịn ngoại thất cao cấp cao cấp - G2	kg	43,591	Thùng 22kg
1,307	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	kg	101,500	Thùng 19,5kg
1,308	Sơn chống thấm cao cấp - CT99	kg	63,591	Thùng 19,5kg
1,309	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88	kg	39,500	Lon 5,2kg
1,310	Keo phủ bóng - Clear	kg	24,455	Lon 5kg
	Sơn Nhân Hòa - ĐT: 0917 105 111			Đơn giá theo báo giá cũ,
	Dòng Plastikote			không thay đổi
1,311	Bột trét tường nội thất	kg	7,088	trong tháng
1,312	Bột trét tường ngoại thất	kg	9,068	
1,313	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	1,222,600	Thùng 18 lít
1,314	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	2,010,800	Thùng 18 lít
1,315	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1,899,100	Thùng 18 lít
1,316	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	2,010,800	Thùng 18 lít
1,317	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2,899,100	Thùng 18 lít
1,318	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	3,403,500	Thùng 18 lít
	Dòng Somic			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,319	Bột trét tường nội thất	kg	5,793	không thay đổi
1,320	Bột trét tường ngoại thất	kg	7,884	trong tháng
1,321	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	890,000	Thùng 18 lít
1,322	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	1,499,100	Thùng 18 lít
1,323	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1,044,500	Thùng 18 lít
1,324	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	1,617,300	Thùng 18 lít
1,325	Sơn ngoại thất (màu màu đặc biệt)	thùng	2,009,900	Thùng 18 lít
1,326	Sơn chống thấm CT-11A	kg	97,200	
1,327	Sơn dầu chống rỉ sét	kg	49,000	
1,328	Sơn dầu	kg	82,700	
	Sơn Ryocom - Cty CP Dầu khí Quốc tế Hoàng Gia - ĐT: 0286 2746 419			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,329	Sơn nội thất cao cấp	Thùng	771,800	không thay đổi
1,330	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	1,166,400	trong tháng
1,331	Sơn siêu trắng trần	Thùng	1,225,500	Thùng 22kg
1,332	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	2,182,700	Thùng 22kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,333	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	3,043,600	Thùng 20kg
1,334	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	3,591,800	Thùng 20kg
1,335	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	1,809,100	Thùng 23kg
1,336	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	3,543,600	Thùng 20kg
1,337	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	4,093,600	Thùng 20kg
1,338	Sơn lót trong nhà	Thùng	1,347,300	Thùng 22kg
1,339	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	1,870,000	Thùng 22kg
1,340	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	2,413,600	Thùng 22kg
1,341	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2,056,400	Thùng 22kg
1,342	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2,655,500	Thùng 22kg
1,343	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	2,700,000	Thùng 20kg
1,344	Sơn phủ bóng	Lon	1,012,700	Lon 5kg
1,345	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	Bao	362,700	Bao 40kg
1,346	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	Bao	480,000	Bao 40kg
	Sơn Ninza (Công ty TNHH SX TM XNK Sakura)			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,347	Sơn nội thất Eco - Interior	Thùng	890,000	không thay đổi
1,348	Sơn nội thất cao cấp Cleanly	Thùng	2,210,000	trong tháng
1,349	Sơn nội thất cao cấp Nano Clear	Thùng	2,540,000	Thùng 19,7kg
1,350	Sơn nội thất bóng ngọc trai Soft Pearl	Thùng	3,080,000	Thùng 19,7kg
1,351	Sơn ngoại thất Eco - Exterior	Thùng	1,907,000	Thùng 23,5kg
1,352	Sơn ngoại thất Sun - Fast	Thùng	2,580,000	Thùng 19,7kg
1,353	Sơn ngoại thất Ultra - Sheen	Thùng	3,356,000	Thùng 19,7kg
1,354	Sơn ngoại thất Nano - Sheen	Thùng	1,100,000	Thùng 5,8kg
1,355	Sơn ngoại thất Platinum	Thùng	1,533,000	Thùng 5,5kg
1,356	Chống kiềm nội thất - Primer Sealer for Int	Thùng	1,960,000	Thùng 20kg
1,357	Lót ngoại thất cao cấp - Nano Primer Sealer	Thùng	2,600,000	Thùng 20kg
1,358	Lót ngoại thất siêu hạng Platinum Primer Sealer	Thùng	3,160,000	Thùng 20kg
1,359	Chống thấm pha màu Nano Gold	Thùng	3,270,000	Thùng 19,7kg
1,360	Chống thấm pha xi măng WT 11A	Thùng	2,206,000	Thùng 20kg
1,361	Bột trét Eco 2 in 1 xanh	Bao	225,000	Bao 40kg
1,362	Bột trét cao cấp Nano	Bao	255,000	Bao 40kg
1,363	Bột trét ngoại thất siêu hạng Platinum	Bao	295,000	Bao 40kg
	Sơn Infor (Công ty CP DV phân phối sơn Sài Gòn)			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,364	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	Kg	10,550	không thay đổi
1,365	Bột bả chống thấm Infor	Kg	12,550	trong tháng
1,366	Sơn nội thất Infor E200 Plus	Kg	29,826	
1,367	Sơn nội thất cao cấp Infor E300	Kg	55,130	
1,368	Sơn Infor siêu trắng	Kg	59,130	
1,369	Sơn Infor lót kèm nội thất cao cấp	Kg	72,272	
1,370	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-5000	Kg	153,571	
1,371	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-7000	kg	180,255	
1,372	Infor sơn bóng nội thất nano	kg	228,269	
1,373	Infor sơn ngoại thất cao cấp E 500	kg	77,931	
1,374	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E 8000	kg	199,785	
1,375	Sơn Infor lót kèm ngoại thất cao cấp	kg	112,169	
1,376	Infor lót kèm ngoại nano	kg	174,487	
1,377	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	kg	249,230	
1,378	Infor bóng clear	kg	143,028	Phủ bóng, bảo vệ màu
1,379	Infor chống thấm màu	kg	131,836	Chống thấm nhiều màu
1,380	Infor chống thấm xi măng	kg	132,604	Chống thấm đa năng
	Công ty CP Đầu tư Nam Việt Quốc Tế			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,381	Sơn nội thất Kyotex	kg	42,424	không thay đổi

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,382	Sơn nội thất Kyotex - In Flan	kg	175,455	trong tháng
1,383	Sơn nội thất Kyotex - Gloss One	kg	211,636	lon 5kg
1,384	Sơn ngoại thất Kyotex - Gold.Ext	kg	96,818	lon 6kg
1,385	Sơn ngoại thất Kyotex - Satin.Ext	kg	205,091	lon 5kg
1,386	Sơn ngoại thất Kyotex - All In One	kg	241,818	lon 5kg
1,387	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	kg	8,295	bao 40kg
1,388	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	kg	11,000	bao 40kg
	Sơn PUMA - Cửa hàng Tấn Trung (Giao tại thị xã Cai Lậy)			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,389	Sơn nội thất cao cấp trong nhà, màu trắng ECO PLAST	kg	50,000	không thay đổi
1,390	Sơn lót cao cấp trong nhà (kiềm) P-106	kg	63,636	trong tháng
1,391	Sơn nước lau chùi cao cấp trong nhà màu trắng P-186	kg	77,273	thùng 25kg
1,392	Sơn bán bóng cao cấp lau chùi trong nhà màu trắng P-188	kg	113,636	thùng 25kg
1,393	Sơn cao cấp ngoài trời, màu trắng ECO PRO	kg	68,182	thùng 25kg
1,394	Sơn chống thấm bán bóng cao cấp ngoài trời màu trắng P-299	kg	86,364	thùng 25kg
1,395	Sơn lót cao cấp ngoài trời (kiềm) P-206	kg	81,818	thùng 25kg
1,396	Sơn chống thấm bán bóng cao cấp ngoài trời màu trắng P-289	kg	131,818	thùng 25kg
1,397	Bột trét cao cấp trong nhà	kg	194,545	bao 40kg
1,398	Bột trét cao cấp ngoài nhà	kg	251,818	bao 40kg
	Công ty TNHH LODAPA			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,399	Sơn nội thất cao cấp, chống bong tróc, bề mặt mịn, láng mờ	lít	886,364	không thay đổi
1,400	Sơn nội thất cao cấp cổ điển, chống bong tróc, bóng mờ	lít	1,500,000	trong tháng
1,401	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, chống ẩm mốc, độ phủ cao	lít	2,454,545	thùng 18 lít
1,402	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ, chống ẩm mốc, bền màu	lít	4,145,455	thùng 18 lít
1,403	Lót kháng kiềm nội thất	lít	2,363,636	thùng 18 lít
1,404	Lót kháng kiềm ngoại thất	lít	2,636,364	thùng 18 lít
1,405	Bột trét nội thất cao cấp	lít	200,000	bao 40kg
1,406	Bột trét ngoại thất cao cấp	lít	236,364	bao 40kg
	Cty Cổ phần Bestmix, Bình Dương - đt: 0939 302220			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,407	Super Super R7 - Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông	lít	23,400	không thay đổi
1,408	BestLatex R114 - Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới	lít	62,400	trong tháng
1,409	BestSeal B12 - Chống thấm trộn với xi măng tạo màng chống thấm co giãn cao	kg	80,100	Giao đến chân công trình
1,410	BestSeal AC407 - Màng chống thấm đàn hồi, hai thành phần	kg	34,772	
1,411	BestSeal AC400 - Màng chống thấm đàn hồi cao, một thành phần	kg	60,000	
1,412	BKN-90 V200 - Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC	m	108,000	
1,413	HardRock (xám) - Hardener dạng bột trộn sẵn	kg	6,525	
1,414	HardRock (xanh) - Hardener dạng bột trộn sẵn	kg	14,475	
1,415	BestSeal EP751 - Epoxy cấy bulon, sắt, thép, xử lý vết nứt	kg	165,000	
1,416	BestGrout CE675 - Vữa rót không co ngót, cường độ cao	kg	10,200	
1,417	BestTile CE075 - Keo dán gạch, một thành phần	kg	6,545	
1,418	BestJoint CE200 - Keo chà joint, gốc xi măng, một thành phần	kg	13,500	
	Công ty CP PT QT Anh Việt Úc			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,419	Sơn Cemcoat KX - Sơn cao cấp nội thất	lít	1,253,636	không thay đổi
1,420	Sơn Cemcoat Pro siêu bóng cao cấp nội thất (chà rửa thoải mái)	lít	2,669,091	trong tháng
1,421	Sơn Cemcoat Ultra - Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	lít	2,809,091	thùng 18 lít
1,422	Sơn Cemcoat Pro - Siêu bóng cao cấp ngoại thất	lít	1,328,182	thùng 5 lít
1,423	Sơn lót Cemcoats Sealer	lít	1,163,636	thùng 18 lít
1,424	Sơn lót Cemcoats Pro Hi Sealer	lít	1,890,909	thùng 18 lít
1,425	Chất chống thấm ANHVIETUC CT10 (chống thấm đa năng)	lít	2,763,636	thùng 18 lít
1,426	Keo bóng nước ANHVIETUC (Tạo bóng và chống thấm)	lít	436,364	thùng 5 lít
1,427	Mastic dẻo cao cấp ANHVIETUC FILLER	kg	625,455	thùng 25 kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,428	Bột bả trét tường cao cấp đặc biệt nội thất CEMCOATS PRO	kg	312,727	bao 40 kg
1,429	Bột bả trét tường cao cấp đặc biệt ngoại thất CEMCOATS PRO	kg	378,182	bao 40 kg
1,430	Bột keo dán gạch màu trắng ANHVIETUC TILEGLUE	kg	247,273	bao 20 kg
	Cty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương - dt 0913925272			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,431	Phân tách nhanh CRS-1	kg	9,800	không thay đổi
1,432	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	16,500	trong tháng
1,433	Phân tách nhanh CRS-2	kg	11,600	Giá giao tại kho
1,434	Phân tách chậm CSS-1	kg	12,000	
1,435	Phân tách chậm CSS-1h	kg	11,600	
1,436	Nhựa đường lỏng MC70	kg	16,700	
1,437	Nhựa đường lỏng RC70	kg	17,200	
1,438	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	12,700	
1,439	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	13,700	
	Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè)			Thông cáo báo chí số
	Loại nhựa đường - Xá			78B/CV-PLC.NĐ-TTPC
1,440	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	13,200	ngày 01/3/2021
1,441	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	12,700	Giá giao tại kho
1,442	Nhũ tương gốc axit 60%	kg	13,100	
1,443	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	13,600	
1,444	Nhựa đường Polime PMB I	kg	19,000	
1,445	Nhựa đường Polime PMB III	kg	19,500	
1,446	Nhựa đường lỏng MC 70	kg	17,700	
	Loại nhựa đường - Phuy			
1,447	Nhựa đường phuy 60/70	kg	14,400	
1,448	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	14,000	
1,449	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	14,900	
1,450	Nhựa đường lỏng MC 70	kg	19,000	
	Nhựa đường BachChambard (Nhà máy Long An)			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,451	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg	10,000	không thay đổi
1,452	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-2	kg	10,500	trong tháng
1,453	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1	kg	10,200	Giá giao tại Tiền Giang
1,454	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1h	kg	11,200	
1,455	Nhũ tương Polyme CRS-1p	kg	13,100	
1,456	Nhựa lót thấm bảm MC30	kg	16,100	
1,457	Nhựa lót thấm bảm MC70	kg	16,400	
1,458	Nhựa lót thấm bảm RC70	kg	16,300	
1,459	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	kg	11,500	
1,460	Nhựa đường 60/70 Polyme	kg	14,100	
	Nhựa ADCo			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,461	Nhựa đường Polime PMB III	kg	16,200	không thay đổi
1,462	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11,500	trong tháng
1,463	Nhựa đường pha dầy MC70	kg	15,700	
1,464	Nhũ tương CRS1	kg	9,500	
1,465	Nhũ tương CSS1h	kg	9,900	
	Nhựa Carboncor Asphalt - Công ty CP Carbon Việt Nam			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,466	Carboncor Asphalt - CA 6.7	kg	3,710	không thay đổi
1,467	Carboncor Asphalt - CA 9.5	kg	3,710	trong tháng
1,468	Carboncor Asphalt - CA 19	kg	2,500	Giao tại Mỹ Tho
	Công ty TNHH Tín Thịnh - ĐT 028.62678195			Báo giá ngày 01/3/2021
1,469	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	kg	13,409	Giao hàng tại thành phố Mỹ Tho

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
	Công ty Cổ phần đầu tư - Xây dựng BMT - ĐT: 08 39302322 (Giá tại nhà máy Long An)			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
1,470	Bê tông nhựa nóng BTNC 9.5	tấn	1,110,000	Vận chuyển: Mỹ Tho, Châu Thành, Chợ Gạo, Tân Phước + 200,000 đồng/tấn; Cai Lậy, Gò Công, Cái Bè, Gò Công Đông, Gò Công Tây + 250,000 đồng/tấn; Tân Phú Đông + 350,000 đồng/tấn
1,471	Bê tông nhựa nóng BTNC 12.5	tấn	1,100,000	
1,472	Bê tông nhựa nóng BTNC 19	tấn	1,070,000	
1,473	Bê tông nhựa polime BTNP 9.5	tấn	1,610,000	
1,474	Bê tông nhựa polime BTNP 12.5	tấn	1,600,000	
1,475	Bê tông nhựa polime BTNP 19	tấn	1,570,000	
	Xăng dầu Petrolimex			Giá bình quân
1,476	Xăng RON 95-III	lít	16,901	theo Thông cáo báo chí số 05/2021/PLX-TCBC
1,477	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít	15,882	số 06/2021/PLX-TCBC
1,478	Dầu diesel (DO 0,05S-II)	lít	12,875	"
1,479	Dầu hỏa	lít	11,756	"
	II - TRUNG TÂM HUYỆN CÁI BÈ			
1,480	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114,600	Giao tại xả lan
1,481	Cát ML 2.0	m3	377,800	Giao tại bãi
1,482	Cát ML 1.8	m3	286,900	"
1,483	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250,000	"
1,484	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336,700	"
1,485	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313,700	"
1,486	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	372,900	"
1,487	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418,700	"
1,488	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363,700	"
1,489	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316,700	"
1,489	Đá hộc 20x30	m3	318,700	"
1,490	Đá 4x6	m3	349,000	"
	Vật liệu thông thường khác (VLXD Bảy Trang)			
1,491	Cát san nền (chở xe)	m3	118,200	Giá tại bãi
1,492	Cát vàng xây tô	m3	163,600	"
1,493	Đá 1x2 xám Thanh Phú	m3	272,700	"
1,494	Đá 1x2 xanh Hóa An	m3	409,100	"
	Xi măng các loại			
1,495	Xi măng Vicem Hà Tiên	bao	75,900	Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
1,496	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao	71,400	
1,497	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	70,000	
1,498	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80,500	
1,499	Xi măng FICO PCB40	bao	77,273	
1,500	Xi măng Tây Đô Export	bao	77,300	"
1,501	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,545	"
	Gạch xây			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
1,502	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1,150	
1,503	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	1,100	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			Báo giá ngày 15/3/2021
1,504	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15,245	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,505	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15,200	Giá bao gồm phí vận chuyển 200đ/kg
1,506	Thép cây vằn Ø 10	kg	15,181	"
1,507	Thép cây vằn Ø 12	kg	15,091	"
1,508	Thép cây vằn Ø 14	kg	15,150	"
1,509	Thép cây vằn Ø 16	kg	15,084	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
III - TRUNG TÂM HUYỆN CAILẬY				
1,510	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114,600	Giao tại xã lan
1,511	Cát ML 2.0	m3	377,800	Giao tại bãi
1,512	Cát ML 1.8	m3	286,900	"
1,513	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250,000	"
1,514	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336,700	"
1,515	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313,700	"
1,516	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371,000	"
1,517	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418,700	"
1,518	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363,700	"
1,519	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316,700	"
1,520	Đá hộc 20x30	m3	318,700	"
1,521	Đá 4x6	m3	347,200	"
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Út Bướm, đt: 0903993157)			
1,522	Cát san nền (chở xe)	m3	140,000	Giá tại bãi
1,523	Cát vàng xây tô	m3	200,000	"
1,524	Đá 1x2 đen	m3	280,000	"
	Xi măng các loại			
1,525	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	75,900	Báo giá ngày 15/3/2021
1,526	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	71,400	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,527	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70,000	Báo giá ngày 15/3/2021
1,528	Xi măng Tây Đô Export	bao	77,300	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,529	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,600	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1,530	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15,700	Báo giá ngày 15/3/2021
1,531	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15,655	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,532	Thép cây vằn Ø 10	kg	15,693	Giá bao gồm phí
1,533	Thép cây vằn Ø 12	kg	15,551	vận chuyển 200đ/kg
1,534	Thép cây vằn Ø 14	kg	15,553	"
1,535	Thép cây vằn Ø 16	kg	15,550	"
	Gạch xây			
1,536	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1,000	
IV - TRUNG TÂM THỊ XÃ CAILẬY				
1,537	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114,600	Giao tại xã lan
1,538	Cát ML 2.0	m3	377,800	Giao tại bãi
1,539	Cát ML 1.8	m3	286,900	"
1,540	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250,000	"
1,541	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336,700	"
1,542	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313,700	"
1,543	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371,000	"
1,544	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418,700	"
1,545	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363,700	"
1,546	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316,700	"
1,547	Đá hộc 20x30	m3	318,700	"
1,548	Đá 4x6	m3	347,200	"
	Xi măng các loại			
1,549	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	75,900	Báo giá ngày 15/3/2021
1,550	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	71,400	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,551	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70,000	Đơn giá theo báo giá cũ,

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,552	Xi măng FICO PCB40	bao	77,273	không thay đổi
1,553	Xi măng Tây Đô Export	bao	77,300	trong tháng
1,554	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,500	"
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1,555	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15,700	Báo giá ngày 15/3/2021
1,556	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15,655	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,557	Thép cây vằn Ø 10	kg	15,693	Giá bao gồm phí
1,558	Thép cây vằn Ø 12	kg	15,551	vận chuyển 200đ/kg
1,559	Thép cây vằn Ø 14	kg	15,553	"
1,560	Thép cây vằn Ø 16	kg	15,550	"
1,561	Thép cây vằn Ø 18	kg	15,554	"
1,562	Thép cây vằn Ø 20	kg	15,554	"
1,563	Thép cây vằn Ø 22	kg	15,555	"
1,564	Thép cây vằn Ø 25	kg	15,556	"
1,565	Thép cây vằn Ø 28	kg	15,542	"
	Gạch xây			
1,566	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1,000	
	V - HUYỆN CHÂU THÀNH (xã Long Định)			
1,567	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109,100	Giao tại xả lan
1,568	Cát ML 2.0	m3	360,500	Giao tại bãi
1,569	Cát ML 1.8	m3	269,600	"
1,570	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225,000	"
1,571	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308,000	"
1,572	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285,000	"
1,573	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344,200	"
1,574	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390,000	"
1,575	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335,000	"
1,576	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288,000	"
1,577	Đá hộc 20x30	m3	290,000	"
1,578	Đá 4x6	m3	320,400	"
	Cát, đá các loại (Cty TNHH DV SX XD Miền Tây)			Báo giá ngày 01/3/2021
1,579	Cát san nền (chở xe)	m3	155,000	Của Công ty TNHH
1,580	Cát vàng mịn (xây tô)	m3	215,000	DV SX XD Miền Tây
1,581	Cát ML ≥ 1.2	m3	335,000	Giá giao tại bãi
1,582	Đá xám sàng 25 cường độ 1500	m3	345,000	"
	Xi măng các loại			
1,583	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	75,900	Báo giá ngày 15/3/2021
1,584	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	71,400	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,585	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70,000	
1,586	Xi măng FICO PCB40	bao	77,273	
1,587	Xi măng Tây Đô Export	bao	77,300	
1,588	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,600	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1,589	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15,700	Báo giá ngày 15/3/2021
1,590	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15,655	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,591	Thép cây vằn Ø 10	kg	15,693	Giá bao gồm phí
1,592	Thép cây vằn Ø 12	kg	15,551	vận chuyển 200đ/kg
1,593	Thép cây vằn Ø 14	kg	15,553	"
1,594	Thép cây vằn Ø 16	kg	15,550	"
1,595	Thép cây vằn Ø 18	kg	15,554	"
1,596	Thép cây vằn Ø 20	kg	15,554	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
	Gạch xây			
1,597	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1,100	
1,598	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	950	
	VI - HUYỆN CHỢ GẠO (Thị trấn Chợ Gạo)			
	Xi măng các loại			
1,599	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	75,900	Báo giá ngày 15/3/2021
1,600	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	71,400	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,601	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	70,000	Đơn giá theo báo giá cũ,
1,602	Xi măng FICO PCB40	bao	77,273	không thay đổi
1,603	Ximăng Tây Đô Export	bao	77,300	trong tháng
1,604	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,600	"
	Cát, đá các loại			
1,605	Cát vàng hạt nhỏ	m3	230,000	Báo giá tháng 3 của
1,606	Cát san nền (chở xe)	m3	170,000	Công ty TNHH XD TM
1,607	Đá 1x2 xanh	m3	440,000	Hiệp Tâm
1,608	Đá 0x4 thường	m3	310,000	"
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1,609	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15,700	Báo giá ngày 15/3/2021
1,610	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15,655	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,611	Thép cây vằn Ø 10	kg	15,693	Giá bao gồm phí
1,612	Thép cây vằn Ø 12	kg	15,551	vận chuyển 200đ/kg
1,613	Thép cây vằn Ø 14	kg	15,553	"
1,614	Thép cây vằn Ø 16	kg	15,550	"
	Gạch xây			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,615	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên	1,250	không thay đổi
1,616	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø≥70 ngọn Ø≥3,0cm	m	7,000	trong tháng
1,617	Cừ tràm L=3 m, đường kính gốc Øc ≥75 ngọn Ø≥3,5cm	m	8,000	"
1,618	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø ≥7,5 ngọn Ø≥3,5cm	m	8,500	"
1,619	Cừ tràm L=4 m, đường kính gốc Ø ≥80 ngọn Ø≥4cm	m	9,500	"
1,620	Cừ tràm L=4,7 m, đường kính gốc Ø ≥80 ngọn Ø≥4cm	m	9,500	"
	VII - TRUNG TÂM THỊ XÃ GÒ CÔNG			
	Xi măng các loại			
1,621	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	75,900	Báo giá ngày 15/3/2021
1,622	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	71,400	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,623	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	70,000	Đơn giá theo báo giá cũ,
1,624	Ximăng Tây Đô Export	bao	77,300	không thay đổi
1,625	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,600	trong tháng
1,626	Xi măng FICO PCB40	bao	77,273	"
	Cát, đá, gạch các loại			"
1,627	Cát vàng to Tân Châu	m3	300,000	"
1,628	Cát vàng nhỏ Tân Châu	m3	209,000	"
1,629	Cát san nền (chở xe)	m3	164,000	"
1,630	Đá 0x4 đen	m3	273,000	"
1,631	Đá 4x6 đen	m3	318,000	"
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1,632	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15,700	Báo giá ngày 15/3/2021
1,633	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15,655	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,634	Thép cây vằn Ø 10	kg	15,693	Giá bao gồm phí
1,635	Thép cây vằn Ø 12	kg	15,551	vận chuyển 200đ/kg
1,636	Thép cây vằn Ø 14	kg	15,553	"
1,637	Thép cây vằn Ø 16	kg	15,550	"
1,638	Thép cây vằn Ø 18	kg	15,554	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,639	Thép cây vằn Ø 20	kg	15,554	"
1,640	Thép cây vằn Ø 22	kg	15,555	"
1,641	Thép cây vằn Ø 25	kg	15,556	"
1,642	Thép cây vằn Ø 28	kg	15,542	"
1,643	Thép cây vằn Ø 32	kg	15,561	"
	Gạch xây			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,644	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1,000	không thay đổi
1,645	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1,000	trong tháng
	Vật tư khác			
1,646	Ống HDPE OD 50 PN10	m	30,400	Nhựa Tiền Phong
1,647	Ống HDPE OD 160 PN10	m	306,000	Nhựa Bình Minh
1,648	Ống HDPE OD 225 PN 10	m	604,910	Nhựa Đồng Nai
1,649	Ống HDPE OD 315 PN10	m	1,181,200	Nhựa Bình Minh
1,650	Ống HDPE OD 400 PN10	m	1,899,900	Nhựa Bình Minh
1,651	Ống HDPE OD 450 PN10	m	2,407,100	Nhựa Bình Minh
1,652	Ống HDPE OD 500 PN10	m	2,974,000	Nhựa Bình Minh
1,653	Ống HDPE OD 710 PN 10	m	6,566,600	Nhựa Đồng Nai
1,654	Ống luồn cáp HDPE D25x2mm	m	10,000	Nhựa Bình Minh
1,655	Ống luồn cáp HDPE D40x2,4mm	m	17,200	Nhựa Hoa Sen
1,656	Ống luồn cáp HDPE D90x4,3mm	m	79,800	Nhựa Minh Hùng
1,657	Ống luồn cáp HDPE D140x6,7mm	m	191,600	Nhựa Bình Minh
1,658	Clo bột	kg	31,000	Cty Hai Nguyên
	VIII - TRUNG TÂM HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG			
	Xi măng các loại			
1,659	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	71,400	Báo giá ngày 15/3/2021
1,660	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	75,900	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,661	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	73,860	Đơn giá theo báo giá cũ,
1,662	Ximăng Tây Đô Export	bao	78,190	không thay đổi
1,663	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,550	trong tháng
1,664	Xi măng FICO PCB40	bao	77,273	"
	Cát, đá, gạch các loại			
1,665	Cát vàng to Tân Châu	m3	320,000	Báo giá ngày 04/3/2021
1,666	Cát vàng nhỏ	m3	230,000	của LN P.TC-KH
1,667	Cát san nền (chở xe)	m3	195,000	P. KT&HT
1,668	Đá 1x2 loại2	m3	390,000	huyện Gò Công Đông
1,669	Đá 4x6 loại2	m3	345,000	"
1,670	Đá 0x4 đen	m3	295,000	"
1,671	Đá mi sàn 0,5x1,6 xanh	m3	430,000	"
1,672	Đá mi sàn 0,5x1,0 xanh	m3	370,000	"
	Thép Miền Nam (Tròn trơn CT3, Tròn gai SD295,CT5)			
1,673	Sắt tròn trơn cuộn Ø 6	kg	16,950	"
1,674	Sắt tròn trơn cuộn Ø 8	kg	16,900	"
1,675	Sắt tròn gai Ø 10	kg	15,292	"
1,676	Sắt tròn gai Ø 12	kg	15,292	"
1,677	Sắt tròn gai Ø 14	kg	15,487	"
1,678	Sắt tròn gai Ø 16	kg	15,487	"
1,679	Sắt tròn gai Ø 18	kg	15,487	"
1,680	Sắt tròn gai Ø 20	kg	15,440	"
1,681	Sắt tròn gai Ø 22	kg	15,440	"
1,682	Sắt tròn gai Ø 25	kg	14,860	"
	Gạch xây			
1,683	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1,070	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,684	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui, B.Dương)	viên	1,170	"
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1,685	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15,700	Báo giá ngày 15/3/2021
1,686	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15,655	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,687	Thép cây vằn Ø 10	kg	15,693	Giá bao gồm phí
1,688	Thép cây vằn Ø 12	kg	15,551	vận chuyển 200đ/kg
1,689	Thép cây vằn Ø 14	kg	15,553	"
1,690	Thép cây vằn Ø 16	kg	15,550	"
1,691	Thép cây vằn Ø 18	kg	15,554	"
1,692	Thép cây vằn Ø 20	kg	15,554	"
	Vật tư khác			
1,685	Ống HDPE OD 50 PN10	m	30,400	Nhựa Tiền Phong
1,686	Ống HDPE OD 160 PN10	m	306,000	Nhựa Bình Minh
1,687	Ống HDPE OD 225 PN 10	m	604,910	Nhựa Đồng Nai
1,687	Ống HDPE OD 315 PN10	m	1,181,200	Nhựa Bình Minh
1,688	Ống HDPE OD 400 PN10	m	1,899,900	Nhựa Bình Minh
1,688	Ống HDPE OD 450 PN10	m	2,407,100	Nhựa Bình Minh
1,689	Ống HDPE OD 500 PN10	m	2,974,000	Nhựa Bình Minh
1,689	Ống HDPE OD 710 PN 10	m	6,566,600	Nhựa Đồng Nai
1,690	Ống luồn cáp HDPE D25x2mm	m	10,000	Nhựa Bình Minh
1,690	Ống luồn cáp HDPE D40x2,4mm	m	17,200	Nhựa Hoa Sen
1,691	Ống luồn cáp HDPE D90x4,3mm	m	79,800	Nhựa Minh Hùng
1,691	Ống luồn cáp HDPE D140x6,7mm	m	191,600	Nhựa Bình Minh
1,692	Clo bột	kg	31,000	Cty Hai Nguyên
	IX - HUYỆN GÒ CÔNG TÂY (Thị trấn Vĩnh Bình)			
	Cát, đá, gạch các loại			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,693	Cát xây tô Tân Châu	m3	218,200	không thay đổi
1,694	Cát lấp Tân Châu	m3	154,500	trong tháng
1,695	Đá 0x4 (Biên Hòa)	m3	290,000	"
1,696	Đá mi xanh (Biên Hòa)	m3	354,550	"
	Xi măng các loại			
1,697	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80,500	"
1,698	Xi măng Fico PCB40	bao	77,273	"
1,699	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	78,000	"
1,700	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	71,400	Báo giá ngày 15/3/2021
1,701	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	75,900	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,702	Xi măng Acifa PCB40	bao	71,000	Đơn giá theo báo giá cũ,
1,703	Xi măng Tây Đô Export	bao	77,300	không thay đổi
1,704	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,600	trong tháng
	Gạch xây			
1,705	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng tâm 17)	viên	1,100	
1,706	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1,000	
	X - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG			
	Xi măng các loại			
1,707	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	75,900	Báo giá ngày 15/3/2021
1,708	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	71,400	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,709	Xi măng Fico PCB40	bao	77,300	Đơn giá theo báo giá cũ,
1,710	Xi măng Tây Đô Export	bao	77,300	không thay đổi
1,711	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,600	trong tháng
1,712	Xi măng PCB40 Vicem Hà Tiên	kg	1,600	Báo giá của Phòng
	Cát, đá các loại			Kinh tế và Hạ tầng

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,713	Cát vàng hạt nhỏ (ML $\geq$ 1.5-2.0)	m3	280,000	huyện Tân Phú Đông
1,714	Cát vàng hạt to (ML $\geq$ 2.0-2.5)	m3	500,000	Giá tại bãi
1,715	Cát san nền	m3	160,000	"
1,716	Đá 0x4 xanh (Biên Hòa)	m3	480,000	"
1,717	Đá cấp phối Dmax4mm loại 2	m3	290,000	"
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1,718	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15,800	Báo giá ngày 15/3/2021
1,719	Thép cây vằn Ø 10	kg	15,793	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,720	Thép cây vằn Ø 12	kg	15,651	Giá bao gồm phí
1,721	Thép cây vằn Ø 14	kg	15,653	vận chuyển 200đ/kg
1,722	Thép cây vằn Ø 16	kg	15,650	"
1,723	Thép cây vằn Ø 18	kg	15,654	"
1,724	Thép cây vằn Ø 20	kg	15,654	"
1,725	Thép cây vằn Ø 22	kg	15,655	"
1,726	Thép cây vằn Ø 25	kg	15,656	"
1,727	Thép cây vằn Ø 28	kg	15,642	"
	Thép Miền Nam			Báo giá VLXD tháng 3
1,728	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	18,000	của phòng Kinh tế
1,729	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	18,000	và Hạ tầng huyện Tân
1,730	Thép cây vằn Ø 10	kg	15,250	Phú Đông
1,731	Thép cây vằn Ø 12	kg	17,329	Giá tại bãi
1,732	Thép cây vằn Ø 14	kg	16,976	"
1,733	Thép cây vằn Ø 16	kg	16,788	"
	Gạch xây			
1,734	Gạch thẻ Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 Tiền Giang	viên	1,200	"
1,735	Gạch thẻ 8x8x18 và 4x8x18 Miền Đông	viên	1,200	"
1,736	Gạch xi măng cốt liệu M75 4 lỗ 80*80*180	viên	1,273	"
1,737	Gạch xi măng cốt liệu M75 đặc 40*80*180	viên	1,500	"
1,738	Gạch Block 3 thành vách M75 100*190*390	viên	7,500	"
1,739	Gạch Block 4 thành vách M75 390*190*390	viên	12,000	"
	XI - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHƯỚC			
1,739	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109,100	Giao tại xả lan
1,740	Cát ML 2.0	m3	360,500	Giao tại bãi
1,741	Cát ML 1.8	m3	269,600	"
1,742	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225,000	"
1,743	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308,000	"
1,744	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285,000	"
1,745	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344,200	"
1,746	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390,000	"
1,747	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335,000	"
1,748	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288,000	"
1,749	Đá hộc 20x30	m3	290,000	"
1,750	Đá 4x6	m3	320,400	"
	Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Tân Thuận Phát, TT. Mỹ Phước, đt: 0945 157 772)			Báo giá ngày 02/3/2021
1,751	Đá 0x4 đen	m3	250,000	của Cửa hàng VLXD
1,752	Đá 0x4 xám	m3	280,000	Tân Thuận Phát
1,753	Cát vàng xây, tô (Vĩnh Long)	m3	280,000	Giá tại bãi
1,754	Cát đen (san lấp)	m3	170,000	"
	Xi măng các loại			
1,755	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	75,900	Báo giá ngày 15/3/2021

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,756	Ximăng Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	71,400	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,757	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	76,400	Đơn giá theo báo giá cũ,
1,758	Xi măng Fico PCB40	bao	77,273	không thay đổi
1,759	Ximăng Tây Đô Export	bao	77,300	trong tháng
1,760	Ximăng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84,600	"
	Gạch các loại			
1,761	Gạch xây 8x8x18 (Vĩnh Long)	viên	900	"
1,762	Gạch xây 8x8x18 (Biên Hòa)	viên	1,000	"
1,763	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tiền Giang)	viên	1,000	"
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1,764	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	15,700	Báo giá ngày 15/3/2021
1,765	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	15,655	Công ty CP Cơ khí 1/5
1,766	Thép cây vằn Ø 10	kg	15,693	Giá bao gồm phí
1,767	Thép cây vằn Ø 12	kg	15,551	vận chuyển 200đ/kg
1,768	Thép cây vằn Ø 14	kg	15,553	"
1,769	Thép cây vằn Ø 16	kg	15,550	"
	XII - CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Sản xuất gạch Nam Việt (NAVIS)			Báo giá ngày 22/02/2021
1,770	Gạch bê tông đặc 40x80x180 (7,5MPa)	viên	1,300	Giá giao đến công trình
1,771	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (7,5MPa)	viên	1,700	ngoại trừ huyện Tân Phú
1,772	Gạch bê tông Block 90x190x390 (7,5MPa)	viên	8,382	Đông (đường không
1,773	Gạch bê tông Block 100x200x400 (7,5MPa)	viên	9,018	cắm tải xe 30 tấn)
1,774	Gạch bê tông Block 190x190x390 (7,5MPa)	viên	14,927	
1,775	Gạch bê tông Block 200x200x400 (7,5MPa)	viên	14,927	
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Gạch VINA (Tân Uyên-Bình Dương)			Giá giao tại nhà máy
1,776	Gạch đặc 4x8x18 (7,5MPa)	viên	1,170	"
1,777	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (5,0MPa)	viên	1,350	"
1,778	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (7,5MPa)	viên	1,450	"
1,779	Gạch Hourdis 40x20x15 (5,0MPa)	viên	11,907	"
1,780	Gạch Hourdis 40x20x15 (7,5MPa)	viên	13,230	"
1,781	Gạch Block 10x20x40 (5,0MPa)	viên	7,155	"
1,782	Gạch Block 10x20x40 (7,5MPa)	viên	7,950	"
1,783	Gạch Block 20x20x40 (5,0MPa)	viên	11,610	"
1,784	Gạch Block 20x20x40 (7,5MPa)	viên	12,900	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty Hữu Quế - ĐT: 0273 3872710			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,785	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1,500	không thay đổi trong tháng
1,786	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75	viên	1,200	Giá khu vực Mỹ Tho
1,787	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75	viên	1,200	xe 8 tấn lưu thông được
	Gạch block bê tông nhẹ EBLOCK và sản phẩm phụ trợ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - chị Hạnh 0918672679)			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi
1,788	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x75	viên	12,355	trong tháng
1,789	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x85	viên	14,002	Giá giao tại Khu vực
1,790	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x100	viên	16,473	Mỹ Tho
1,791	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x150	viên	24,709	
1,792	Gạch EBLOCK (EB-3.5) 600x200x200	viên	32,945	
1,793	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x75	viên	13,418	
1,794	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x85	viên	15,207	
1,795	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x100	viên	17,891	
1,796	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x150	viên	26,836	
1,797	Gạch EBLOCK (EB-5.0) 600x200x200	viên	35,782	
1,798	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x75	viên	14,318	
1,799	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x85	viên	16,227	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,800	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x100	viên	19,091	
1,801	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x150	viên	28,636	
1,802	Gạch EBLOCK (EB-7.5) 600x200x200	viên	38,182	
1,803	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg	3,491	
1,804	Vữa tô chuyên dụng (bao 25kg)	kg	2,785	
1,805	Vữa tô mỏng Skimcoat (bao 25kg)	kg	3,331	
1,806	Vữa tô lót Primer (bao 25kg)	kg	3,491	
1,807	Bay xây 75	cái	77,272	
1,808	Bay xây 200	cái	95,454	
1,809	Foam bọt chèn khe (Chai 750ml)	chai	61,818	
1,810	Bass sắt mạ kẽm 250*30*0,7	cái	3,636	
1,811	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 1200*600*100	tấm	161,018	
1,812	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*100	tấm	68,073	
1,813	Tấm bê tông nhẹ EBLOCK EB-3.5 800*600*200	tấm	136,145	
	Gạch bê tông cốt liệu (Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà phân phối An Đồng, chi Phương 0939117827)			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi
1,812	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M100	viên	1,273	trong tháng
1,813	Gạch bê tông đặc 5x10x19 M100	viên	1,364	Giao tại khu vực
1,814	Gạch bê tông 2 lỗ 8x8x18 M75	viên	1,364	Mỹ Tho + 20km
1,815	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1,545	"
1,816	Gạch bê tông 3 lỗ 10x19x39 M75	viên	7,273	"
1,817	Gạch bê tông 3 lỗ 19x19x39 M75	viên	11,818	"
1,818	Gạch bê tông 3 lỗ 9x9x19 M75	viên	1,455	"
1,819	Gạch bê tông 4 lỗ 9x9x19 M75	viên	1,455	"
1,820	Gạch bê tông đặc 4,5x9x19 M100	viên	1,364	"
	Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dũng (Lô D7b-1, đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh - Đt: 093 889 1111) giao tại: Thị xã Gò Công, Gò Công Đông, Gò Công Tây, Tp. Mỹ Tho			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng. Giao tại khu vực Cai Lậy, Cai Bè cộng thêm:
1,821	Gạch Block SUNKO (390x190x190) M75	viên	15,750	455
1,822	Gạch Block SUNKO (390x90x190) M75	viên	8,591	273
1,823	Gạch Block SUNKO (390x190x150) M75	viên	14,318	455
1,824	Gạch Block SUNKO (390x90x150) M75	viên	7,923	182
1,825	Gạch Block SUNKO (400x200x200) M75	viên	16,227	455
1,826	Gạch Block SUNKO (400x100x200) M75	viên	8,973	273
1,827	Gạch 4 lỗ SUNKO (180x80x80) M75	viên	1,814	
1,828	Gạch đặc SUNKO (180x80x40) M75	viên	1,432	
1,829	Gạch 4 lỗ DDG (180x80x80) M75	viên	1,814	45
1,830	SUNKO 170x150 W3H6 M75 (390x170x150)	viên	13,555	364
1,831	SUNKO 170x150 W4H8 M75 (390x170x150)	viên	13,841	455
1,832	SUNKO 150x150 W3H6 M75 (390x150x150)	viên	12,600	364
1,833	SUNKO 120x150 W3H4 M75 (390x120x150)	viên	11,168	273
1,834	SUNKO 80x150 W3H4 M75 (390x80x150)	viên	8,305	182
1,835	SUNKO 80x150 S M75 (390x80x150)	viên	9,450	
1,836	SUNKO 80x40 S M100 (180x80x40)	viên	1,480	45
1,837	SUNKO 150x200 M75 (400x150x200)	viên	11,718	
1,838	Gạch bổ trụ, thông gió M75 (200x200x200)	viên	8,995	
1,839	SUNKO 180x150-V4L8 M75 (390x180x150)	viên	10,771	
1,840	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật (200x100x80)	viên	6,205	
1,841	Gạch tự chèn con sâu (200x100x60)	viên	6,682	
1,842	Gạch bông gió (390x260x80)	viên	17,468	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
	Công ty TNHH MTV Gạch Không Nung Bình Kem - ĐT 02733 555577			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,843	Gạch bê tông đặc (40x80x180)mm	viên	1,273	không thay đổi
1,844	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	1,545	trong tháng
1,844	Gạch block (100x190x390)mm	viên	7,273	Giá tại TX Gò Công +20km
1,845	Gạch block (190x190x390)mm	viên	11,818	
	Gạch bê tông nhẹ HIDICO			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,846	BLOCK bê tông bọt (8x20 - 10x20 - 15x20 - 20x20)x60cm	m3	1,600,000	không thay đổi
1,847	Vữa xây HIDICO -BTN (50kg/bao)	bao	177,300	trong tháng
1,848	Bay xây răng cưa cái tiến tường 100	cái	63,600	"
1,849	Bay xây răng cưa cái tiến tường 200	cái	81,800	"
1,850	Bát neo tường 100	cái	3,600	"
1,851	Bát neo tường 200	cái	5,500	"
	Công ty CP VLXD BICONSI			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,852	Gạch đinh Tuynel 2 lỗ (40x80x80)mm M75	viên	1,240	không thay đổi
1,853	Gạch ống Tuynel 4 lỗ (80x80x180)mm M75	viên	1,240	trong tháng
1,854	Gạch đinh đặc xi măng cốt liệu (40x80x180)mm M75	viên	1,250	"
1,855	Gạch ống 4 lỗ xi măng cốt liệu (80x80x180)mm M75	viên	1,450	"
	Công ty TNHH SXTM Tân Long			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,856	Gạch thẻ cốt liệu (40x80x180)mm Mác 5Mpa	viên	1,227	không thay đổi
1,857	Gạch thẻ cốt liệu (40x80x180)mm 4 lỗ Mác 7,5Mpa	viên	1,273	trong tháng
1,858	Gạch ống cốt liệu (80x80x180)mm 4 lỗ Mác 5Mpa	viên	1,455	Giao khu vực: Thị xã Gò
1,859	Gạch ống cốt liệu (80x80x180)mm 4 lỗ Mác 7,5Mpa	viên	1,500	Công, huyện Gò Công
1,860	Gạch Block (90x190x390) Mác 75	viên	7,500	Đông, Gò Công Tây
1,861	Gạch Block (190x190x390) Mác 75	viên	12,000	Tân Phú Đông
	Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui - ĐT: 02733 853 085			Đơn giá theo báo giá cũ,
1,862	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm Mac75	viên	1,273	không thay đổi
1,863	Gạch thẻ Tuynel (40x80x180)mm Mac75	viên	1,000	trong tháng
1,864	Gạch Block (90x190x390)mm	viên	5,091	Giá giao tại khu vực
1,865	Gạch Block (90x190x190)mm	viên	2,636	Mỹ Tho
	Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải			
1,866	Gạch bê tông 4 lỗ (80x80x180)mm Mác 75	viên	1,490	Giao khu vực: Thị xã Gò
1,867	Gạch bê tông đặc (40x80x180)mm Mác 75	viên	1,250	Công + 20km
1,868	Gạch block (100x190x390)mm Mác 75	viên	7,400	(xe 8 tấn lưu thông
1,869	Gạch block (190x190x390)mm Mác 75	viên	11,900	được)
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT			
	Công ty TNHH XNK Phú Thành Phát - ĐT: 028 6660 3482			Giao đến công trình
1,870	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m2	8,455	khu vực Tiền Giang
1,871	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	m2	16,909	12A kN/m
1,872	Vải địa kỹ thuật dệt GET 20	m2	22,273	25A kN/m
1,873	Màng chống thấm	m2	40,000	HDPE HSE 1,0mm
1,874	Màng chống thấm	m2	59,545	HDPE HSE 1,5mm
1,875	Màng chống thấm	m2	79,091	HDPE HSE 2,0mm
	Công ty TNHH XNK Thái Châu - ĐT: 028 6296 6260			
1,876	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12	m2	10,600	12kN - 4m x 200m
1,877	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25	m2	22,100	25kN - 4m x 125m
1,878	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20	m2	28,000	200/50kN - 3,6m x 500m
1,879	Bấc thấm APT - T7	m	3,900	300m
	Công ty CP Vật tư công trình Hưng Phú - ĐT: 028 3810 3407			
1,880	Vải địa kỹ thuật không dệt ART7	m2	7,091	Khổ vải 4m x dài 250m

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,881	Vải địa kỹ thuật không dệt ART9	m2	8,000	Khổ vải 4m x dài 250m
1,882	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12 12KN/m	m2	7,545	Khổ vải 4m x dài 225m
1,883	Vải địa kỹ thuật không dệt ART14	m2	11,273	Khổ vải 4m x dài 175m
1,884	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	m2	12,182	Khổ vải 4m x dài 175m
1,885	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	m2	15,455	Khổ vải 4m x dài 125m
1,886	Vải địa kỹ thuật không dệt ART25 25KN/m	m2	16,818	Khổ vải 4m x dài 225m
1,887	Vải địa kỹ thuật dệt Get20 200/50kN	m2	23,000	Khổ vải 3,5m x dài 200m
1,888	Bắc thăm đứng VID75	m	2,909	Cuộn dài 300
1,889	Bắc thăm ngang Rid 200	m	23,636	
	Công ty Teinco - ĐT: 024 3858 5959			
1,890	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 24	m2	8,091	12 kN/m
1,891	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 50	m2	15,909	25 kN/m
1,892	Vải địa kỹ thuật Get 20	m2	23,000	200/50 kN/m
1,893	Bắc thăm đứng VID75	m	3,155	
1,894	Bắc thăm ngang Rid 200	m	24,091	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO			Đơn giá theo báo giá cũ,
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)			không thay đổi trong tháng
1,895	Bê tông mác 100	m3	1,078,000	vận chuyển đến chân công trình (vị trí công trình thuận tiện và đảm bảo cho xe vận chuyển bê tông có tải trọng tối thiểu 25 tấn vào được)
1,896	Bê tông mác 150	m3	1,133,000	
1,897	Bê tông mác 200	m3	1,210,000	
1,898	Bê tông mác 250	m3	1,287,000	
1,899	Bê tông mác 300	m3	1,364,000	
1,900	Bê tông mác 350	m3	1,441,000	
1,901	Độ sụt tăng lên 12 ± 2 cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	30,000	
1,902	Độ sụt tăng lên 14 ± 2 cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	60,000	
1,903	Bơm bê tông $\geq 20\text{m}^3$ /đợt	m3	85,000	
1,904	Bơm bê tông $< 20\text{m}^3$ /đợt	đợt	2,500,000	
	Phụ gia tạo cường độ sớm Daracem 100, cường độ 07 ngày đạt trên 80%			
1,905	Bê tông mác 200	m3	66,000	
1,906	Bê tông mác 250	m3	77,000	
1,907	Bê tông mác 300	m3	88,000	
1,908	Bê tông mác 350	m3	99,000	
	Phụ gia chống thấm Plastocrete N			
1,909	Bê tông mác 200	m3	99,000	
1,910	Bê tông mác 250	m3	110,000	
1,911	Bê tông mác 300	m3	121,000	
1,912	Bê tông mác 350	m3	143,000	
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa), thép chủ loại AII			Khu vực TP Mỹ Tho
1,913	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai D6)	md	220,000	bên mua cầu xuống
1,914	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai D6)	md	315,000	"
1,915	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md	325,000	"
1,916	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai D6)	md	425,000	"
1,917	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md	435,000	"
1,918	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai D6)	md	540,000	"
1,919	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai D6)	md	550,000	"
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét			Trọng tải
1,920	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai D3)	md	255,000	$R_{IV}=50$ tấn; $R_{gh}=100$ tấn

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,921	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai D3)	md	310,000	$R_{lv}=60$ tấn; $R_{gh}=120$ tấn
1,922	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai D3)	md	415,000	$R_{lv}=80$ tấn; $R_{gh}=160$ tấn
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho
1,923	Cọc ván W300-A (cấp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md	1,020,000	bên mua cầu xuống
1,924	Cọc ván W350-A (cấp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md	1,243,000	"
1,925	Cọc ván W400-A (cấp cường độ cao 16D12.7), L=13m	md	1,380,000	"
1,926	Cọc ván W500-A (cấp cường độ cao 16D15.2), L=15m	md	1,737,000	"
1,927	Cọc ván W600-A (cấp cường độ cao 20D15.2), L=17m	md	1,974,000	"
	Dầm BTCT dự ứng lực-Giao thông nông thôn (cường độ bê tông mác 60MPa)			Giao tại nhà máy
1,928	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải 3.5Tf	md	705,000	"
1,929	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải 3.5Tf	md	800,000	"
1,930	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m. Cấp tải 3.5Tf	md	1,020,000	"
1,931	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải 3.5Tf	md	1,040,000	"
1,932	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải H8	md	690,000	"
1,933	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải H8	md	800,000	"
1,934	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m. Cấp tải H8	md	960,000	"
1,935	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải H8	md	995,000	"
1,936	Dầm I 550 , L = 12,5m. Cấp tải HL93	md	1,600,000	"
1,937	Dầm I 700 , L = 18,6m. Cấp tải HL93	md	1,980,000	"
	Cống hợp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)			Khu vực TP Mỹ Tho
1,938	Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m	3,047,200	bên mua cầu xuống
1,939	Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m	3,574,300	"
1,940	Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m	6,056,100	"
1,941	Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m	9,063,400	"
1,942	Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m	13,465,300	"
1,943	Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m	19,827,600	"
1,944	Joint cống hộp 1000x1000mm	cái	58,650	"
1,945	Joint cống hộp 1200x1200mm	cái	67,850	"
1,946	Joint cống hộp 1600x1600mm	cái	103,500	"
1,947	Joint cống hộp 2000x2000mm	cái	124,200	"
1,948	Joint cống hộp 2500x2500mm	cái	155,250	"
1,949	Joint cống hộp 3000x3000mm	cái	185,150	"
	Cống BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)			Khu vực TP Mỹ Tho
1,950	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	254,800	bên mua cầu xuống
1,951	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	311,900	"
1,952	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	413,800	"
1,953	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	468,800	"
1,954	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	621,800	"
1,955	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	708,600	"
1,956	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1,102,100	"
1,957	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1,775,100	"
1,958	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m	2,309,200	"
1,959	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m	3,558,100	"
1,960	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	259,900	"
1,961	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	327,600	"
1,962	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	420,300	"
1,963	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	491,100	"
1,964	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	669,900	"
1,965	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	792,200	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
1,966	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	1,194,600	"
1,967	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	1,982,900	"
1,968	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	2,684,300	"
1,969	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	4,100,200	"
1,970	Cống BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	265,100	"
1,971	Cống BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	335,700	"
1,972	Cống BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	469,700	"
1,973	Cống BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	528,300	"
1,974	Cống BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	695,600	"
1,975	Cống BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	836,800	"
1,976	Cống BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1,232,400	"
1,977	Cống BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1,999,500	"
1,978	Cống BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	2,816,700	"
1,979	Cống BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	4,535,400	"
1,980	Gối cống BTĐS Ø 300	cái	62,000	"
1,981	Gối cống BTĐS Ø 400	cái	76,000	"
1,982	Gối cống BTĐS Ø 500	cái	98,200	"
1,983	Gối cống BTĐS Ø 600	cái	116,400	"
1,984	Gối cống BTĐS Ø 700	cái	123,400	"
1,985	Gối cống BTĐS Ø 800	cái	133,400	"
1,986	Gối cống BTĐS Ø 1000	cái	182,500	"
1,987	Gối cống BTĐS Ø 1200	cái	243,900	"
1,988	Gối cống BTĐS Ø 1500	cái	307,300	"
1,989	Gối cống BTĐS Ø 2000	cái	427,800	"
1,990	Joint cao su Ø 300	cái	24,365	"
1,991	Joint cao su Ø 400	cái	29,315	"
1,992	Joint cao su Ø 500	cái	34,650	"
1,993	Joint cao su Ø 600	cái	41,910	"
1,994	Joint cao su Ø 700	cái	55,330	"
1,995	Joint cao su Ø 800	cái	60,390	"
1,996	Joint cao su Ø 1000	cái	77,770	"
1,997	Joint cao su Ø 1200	cái	94,710	"
1,998	Joint cao su Ø 1500	cái	116,160	"
1,999	Joint cao su Ø 2000	cái	164,505	"
	Cọc vuông bê tông cốt thép dự ứng lực (cường độ bê tông mác 50 MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho
2,000	Tiết diện 20x20cm, L=6-8 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	210,000	bên mua cầu xuống
2,001	Tiết diện 25x25cm, L=6-10 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	295,000	"
2,002	Tiết diện 30x30cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	410,000	"
2,003	Tiết diện 35x35cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	535,000	"
	Bê tông thương phẩm - Công ty TNHH Hữu Biên			
2,004	BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1,130,000	Công văn số
2,005	BTXM Mác 12,5MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1,180,000	số 03/HB-BTVN
2,006	BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1,210,000	ngày 18/3/2021
2,007	BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1,280,000	Miễn phí cự ly vận chuyển
2,008	BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1,360,000	trong bán kính ≤ 20km
2,009	BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm	m3	1,440,000	
	Công ty TNHH MTV Nam Phát Tiền Giang (địa chỉ ấp Mỹ Thành, xã Phước Lập, huyện Tân Phước, đt: 0918316910 anh Kỳ)			Đơn giá theo báo giá cũ, không thay đổi trong tháng
2,010	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	37,000	- Giao đến chân công trình các huyện: Tân Phước,
2,011	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	47,000	
2,012	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc Ø ≥ 120, ngọn Ø ≥ 50	cây	49,000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2021	Ghi chú
2,013	Củ tràm L=3m, đường kính gốc ≥ 80 , ngọn ≥ 30	cây	18,000	Châu Thành, Cái Bè, Cai Lậy, tx Cai Lậy.
2,014	Củ tràm L=4m, đường kính gốc ≥ 80 , ngọn ≥ 35	cây	30,000	



PHỤ LỤC 2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC THÁNG 3 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 127/QĐ-SXD ngày 22/4/2021 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

STT	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Huyện Châu Thành	Huyện Tân Phước	Huyện Cai Lậy	Thị xã Cai Lậy	Huyện Cái Bè	Ghi chú
1	Cát đắp nền đường - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	đ/m ³	171.900	152.800	169.300	176.800	185.800	Giá chưa bao gồm thuế VAT
2	Cát đệm hạt trung - QCVN 16:2014/BXD (ML 1.35 ÷ <1.65)	đ/m ³	377.100	358.000	374.100	381.600	390.600	"
3	Cát vàng - TCVN 7570: 2006	đ/m ³	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	"
4	Cát vàng - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	410.700	391.600	420.000	427.500	436.500	"
5	Cát vàng xây dựng	đ/m ³	240.800	221.700	229.900	237.400	246.400	"
6	Cát đắp nền đường	đ/m ³	147.600	128.500	148.700	142.000	151.000	"
7	Cát vàng mịn	đ/m ³	171.900	152.800	169.300	176.800	185.800	"
8	Cát ML 1.8	đ/m ³	318.800	299.700	328.200	335.700	344.700	"
9	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	đ/m ³	270.200	254.800	290.600	295.100	307.500	"
10	Đá dăm cấp phối loại 1 - TCVN 8859: 2011	đ/m ³	405.200	386.100	426.000	433.500	442.500	"
11	Đá dăm cấp phối loại 2 - TCVN 8859: 2011	đ/m ³	390.000	370.900	410.800	418.300	427.300	"
12	Đá 1x2 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	420.300	401.200	441.100	448.600	457.600	"
13	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	đ/m ³	394.200	375.100	413.200	420.700	431.500	"
14	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	385.000	365.900	405.800	413.300	422.300	"
15	Đá mi sàng	đ/m ³	336.000	316.900	356.700	364.200	373.200	"
16	Đá 4x6	đ/m ³	338.100	319.000	358.700	366.200	375.200	"
17	Đá 4x6 (Dmax 63)	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
18	Đá hộc 20x30	đ/m ³	338.100	319.000	358.700	366.200	375.200	"
19	Đá 1x2	đ/m ³	328.000	308.900	294.400	301.900	336.400	"
20	Đá 0,5-1	đ/m ³	336.000	316.900	356.700	364.200	373.200	"

STT	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Huyện Châu Thành	Huyện Tân Phước	Huyện Cai Lậy	Thị xã Cai Lậy	Huyện Cái Bè	Ghi chú
21	Đá 0,5-1 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	Giá chưa bao gồm thuế VAT
22	Đá 0,5-1,6 - TCVN 8819: 2011	đ/m ³	383.300	364.200	404.000	411.500	420.500	"
23	Đá 2x4	đ/m ³	404.400	385.300	425.100	432.600	441.600	"
24	Cừ trầm L=3m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	"
25	Cừ trầm L=4m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	"
26	Cừ trầm L=4,7m, đường kính gốc Ø≥120, ngọn Ø≥50	đ/cây	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	"
27	Cừ trầm L=3m, đường kính gốc Ø≥80, ngọn Ø≥30	đ/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	"
28	Cừ trầm L=4m, đường kính gốc Ø≥80, ngọn Ø≥35	đ/cây	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	"
29	Nhựa đường Polime PMB III	đ/kg	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	"
30	Nhựa đường nhũ tương CSS-1h	đ/kg	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	"
31	Nhũ tương Polyme CRS-1p	đ/kg	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	"
32	Nhựa đường lỏng pha dầu MC70	đ/kg	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	"
33	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	đ/kg	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	"
34	Vải địa kỹ thuật (cường độ 12KN/m)	đ/m ²	7.550	7.550	7.550	7.550	7.550	"
35	Vải địa kỹ thuật (cường độ 25KN/m)	đ/m ²	15.909	15.909	15.909	15.909	15.909	"
36	Vải địa kỹ thuật (cường độ 200KN/m)	đ/m ²	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	"
37	Bắc thấm đứng - khổ 100 mm	đ/m	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	"
38	Bắc thấm ngang - khổ 200mm	đ/m	23.640	23.640	23.640	23.640	23.640	"
39	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	đ/kg	1.518	1.518	1.518	1.518	1.518	"
40	Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB 40	đ/kg	1.428	1.428	1.428	1.428	1.428	"
41	Xi măng Thăng Long PCB 40	đ/kg	1.491	1.491	1.491	1.491	1.491	"
42	Xi măng Công Thanh PCB 40	đ/kg	1.610	1.610	1.610	1.610	1.610	"
43	Xi măng Tây Đô Export	đ/kg	1.564	1.564	1.564	1.564	1.564	"
44	Xi măng Tây Đô	đ/kg	1.473	1.473	1.473	1.473	1.473	"